KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:
HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI SẢN NGÂN HẠN TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÁNG TƯ

SINH VIÊN THỰC HIỆN: NGUYỄN THU THẢO
MÃ SINH VIÊN: A19655
NGÀNH: TÀI CHÍNH

HÀ NỘI – 2015
KHÓA LUẬN TỔ TỢT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:
HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI SẢN NGẮN HẠN TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÁNG TƯ" 

Giáo viên hướng dẫn : Ths. Trịnh Trọng Anh
Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thu Thảo
Mã sinh viên : A19655
Ngành : Tài chính

HÀ NỘI – 2015
LỜI CÁM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn Th.s Trịnh Trọng Anh đã tận tình hướng dẫn em trong suốt quá trình làm khóa luận tốt nghiệp. Em cũng gửi lời cảm ơn đến các thầy cô trong Trường Đại Học Thăng Long đã chỉ dạy và truyền đạt kiến thức cho em trong suốt 4 năm học để em có đủ kiến thức hoàn thành khóa luận tốt nghiệp một cách tốt nhất.

Em cũng xin cảm ơn Ban giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tháng Tư đã tạo điều kiện và cho phép em được sử dụng số liệu công ty để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.
LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này!

Sinh viên

(Ký và ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Thu Thảo
MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI SẢN NGÂN HÀN VÀ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI SẢN NGÂN HÀN TRONG DOANH NGHIỆP ................. 1
1.1. Những vấn đề cơ bản về tài sản ngân hàng của doanh nghiệp ............................................ 1
1.1.1. Tổng quan doanh nghiệp ........................................................................................................ 1
1.1.2. Tổng quan về tài sản ngân hàng ......................................................................................... 1
1.1.2.1. Khái niệm tài sản ngân hàng ......................................................................................... 1
1.1.2.2. Đặc điểm của tài sản ngân hàng .................................................................................... 1
1.1.2.3. Sự cần thiết của tài sản ngân hàng ................................................................................ 2
1.1.2.4 Phân loại tài sản ngân hàng ........................................................................................... 3
1.2. Nơi dùng quản lý tài sản ngân hàng .................................................................................... 7
1.2.1. Quản lý tiền mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao ........................................... 7
1.2.2. Quản lý các khoản phải thu ................................................................................................ 10
1.2.3. Quản lý hàng tồn kho .......................................................................................................... 12
1.3. Hiệu quả quản lý tài sản ngân hàng của doanh nghiệp .......................................................... 14
1.3.1. Khái niệm hiệu quả quản lý tài sản ngân hàng .................................................................. 14
1.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý tài sản ngân hàng của doanh nghiệp .................. 14
1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài sản ngân hàng của doanh nghiệp .......................................................... 19
1.4.1. Các nhân tố khách quan ..................................................................................................... 20
1.4.2 Các nhân tố chủ quan ......................................................................................................... 21

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI SẢN NGÂN HÀN CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÁNG TỬ .......................................................... 23
2.1 Khái quát về công ty TNHH Thăng Tự ................................................................................. 23
2.1.1 Qua trình hình thành và phát triển ......................................................................................... 23
2.1.2. Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp ............................................................................................... 24
2.1.3. Khái quát về hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Thăng Tự .................................. 27
2.1.4. Tình hình kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Thăng Tự ............................................. 28
2.2. Thực trạng quản lý tài sản ngân hàng tại công ty trách nhiệm hữu hạn Thăng Tự giai đoạn 2011 – 2013 ......................................................................................... 34
2.2.1. Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền ..................................................................... 34
2.2.2. Hiệu quả quản lý các khoản phải thu .................................................................................. 39
2.2.3. Quản lý hàng tồn kho .......................................................... 40
2.3. Hiệu quả quản lý tài sản ngân hàng của công ty giai đoạn 2011 - 2013 .......... 44
2.4. Đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng tài sản ngân hàng của Công ty TNHH Thắng Tư .......................................................... 46
2.4.1 Kết quả đã đạt được ............................................................. 46
2.4.2 Hạn chế và nguyên nhân .......................................................... 47
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN NGÂN HÀNG CỦA CÔNG TY TNHH THÁNG TỤ .......................................................... 49
3.1 Định hướng phát triển của Công ty TNHH Thắng Tư ................................. 49
3.1.1 Định hướng phát triển của ngành xây dựng ..................................... 49
3.1.2. Định hướng phát triển của Công ty TNHH Thắng Tư ..................... 50
3.2. Các phương pháp nâng cao hiệu quả tài sản ngân hàng của công ty TNHH Thắng Tư .......................................................... 52
3.2.1. Nghiên cứu nhu cầu thị trường để đưa ra kế hoạch sử dụng tài sản ngân hàng .......................................................... 52
3.2.2. Giảm chi phí nguyên liệu trong dự trữ và quá trình sản xuất ............. 52
3.2.3. Khai thác tiết kiệm công suất hiện có của các máy móc, thiết bị cụ và từng bước hiện đại hóa thiết bị, công nghệ, đầu tư xây dựng .......................................................... 54
3.2.4. Nâng cao chất lượng công trình và dịch vụ bảo hành ..................... 54
3.2.5. Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ ............................................. 56
3.2.6. Nâng cao trình độ đối ngửi cán bộ quản lý tài sản ngân hàng .......... 57
3.2.7. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn .................................. 57
3.3 Kiến nghị ......................................................................................... 58
3.3.1. Kiến nghị với các Ngân hàng .................................................. 58
3.3.2. Đối với Nhà nước ................................................................. 59
KẾT LUẬN ......................................................................................... 61
DANH MỤC THAM KHẢO .................................................................. 62
PHỤ LỤC ......................................................................................... 63
DANH MỤC VIẾT TẮT
GVHB  Giá vốn hàng bán
HTK   Hàng tồn kho
NVL   Nguyên vật liệu
QLDN  Quản lý doanh nghiệp
SXKD  Sản xuất kinh doanh
TNHH  Trách nhiệm hữu hạn
TS    Tài sản
TSNH  Tài sản ngắn hạn
TSNHBQ Tài sản ngắn hạn bình quân

DANH MỤC BẢNG BIỂU
Sơ đồ 1.1. Luận chuyển tiền và các chứng khoán có tính thanh khoản cao...........8
Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Tháng Tư.................................24
Bảng 2.1 Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty TNHH Tháng Tư..................27
Bảng 2.2 Báo cáo kết quả kinh doanh từ năm 2011-2013 ..........................28
Bảng 2.3 Tình hình biên độ tài sản giai đoạn 2011-2013 .................................31
Bảng 2.4 Tình hình biên độ nguồn vốn giai đoạn 2011-2013 .........................33
Bảng 2.5. Tình hình quan lý tiền và các khoản tương đương tiền....................35
Bảng 2.6. Chỉ tiêu vòng quay tiền mặt..........................................................36
Bảng 2.8. Chỉ tiêu vòng quay khoản phải thu và kí thu tiền bình quân
năm 2011-2013.........................................................................................40
Bảng 2.9. Giá trị các thành phần trong hàng tồn kho các năm..................41
Biểu đồ 2.1. Biểu đồ tỷ trọng hàng tồn kho giai đoạn năm 2011 - 2013 ..........42
Bảng 2.10. Tốc độ luận chuyển hàng tồn kho ...........................................43
Bảng 2.11. Bảng tính tốc độ luận chuyển tài sản ngắn hạn ...........................44
LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài.

Sau khi Việt Nam ra nhập tổ chức thương mại quốc tế WTO, nền kinh tế đất nước mở rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới cho các doanh nghiệp những cơ hội phát triển nhưng đồng thời cũng tạo ra những thách thức mà cần vượt qua. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp cần phải tận dụng mọi lợi thế của mình để hoạt động, kinh doanh sao cho có hiệu quả nhất và xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp, đưa ra các quyết định đúng đắn nhằm cạnh tranh có hiệu quả với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Ngoài ra, doanh nghiệp mới đúng đúng trong bối cảnh cạnh tranh nhanh chóng đòi hỏi, trong đó đòi hỏi về quản lý tài chính là một trong các vấn đề được quan tâm hàng đầu và có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống còn của doanh nghiệp Việt Nam. Trong quản lý tài chính thì quản lý tài sản của doanh nghiệp là một phần rất quan trọng. Nâng cao hiệu quả quản lý tài sản ngắn hạn là một biện pháp nhằm nâng cao khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Sử dụng tài sản ngắn hạn có hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, tạo khả năng thanh khoản cần thiết thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH Tháng Tư em đã có điều kiện tìm hiểu về hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt về việc sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty. Tình hình sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty có đã có những thành công nhưng vẫn còn những hạn chế cần khắc phục để mang lại hiệu quả tương xứng với tiềm năng của nó. Do vậy trong khuôn khổ chuyên đề em xin lựa chọn đề tài "Nâng cao hiệu quả quản lý tài sản ngắn hạn tại công ty TNHH Tháng Tư" làm khóa luận tốt nghiệp.

Kết cấu khóa luận gồm ba phần:

Chương 1: Cơ sở lý luận về tài sản ngắn hạn và hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty TNHH Tháng Tư.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động của công ty.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Nơi đúng đề tài là tập trung nghiên cứu hiệu quả quản lý tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp để thấy rõ thực trạng, tình hình quản lý tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp và kiến nghị giúp cải thiện tình hình tài chính và giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn.
3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được vận dụng trong đề tài chủ yếu là phương pháp so sánh và tổng hợp số liệu thực tế thu nhập trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp. Các số liệu trên báo cáo tài chính và các thông tin có được từ việc phỏng vấn trực tiếp các nhân viên ở phòng kế toán để xác định được mức độ biến động qua từng năm từ đó đưa ra nhận xét. Ngoài ra còn sử dụng một số biện pháp khác như phân tích tỷ số, phương pháp liên hệ,…

4. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài này tập trung nghiên cứu về tình hình tài chính mà cụ thể là tình hình quản lý tài sản ngắn hạn của công ty Trách nhiệm hữu hạn Tháng Tư chứ không đi sâu vào phân tích từng lĩnh hoạt động của công ty.
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI SẢN NGẮN HẠN TRONG DOANH NGHIỆP

1. Những vấn đề cơ bản về tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp

1.1. Tổng quan doanh nghiệp

Theo luật doanh nghiệp 2005, doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế, có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhận mức đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Theo bản chất kinh tế của chủ sở hữu, bộ môn Kinh tế vi mô chia các tổ chức doanh nghiệp ra làm 3 loại hình chính dựa trên hình thức và giới hạn trách nhiệm của chủ sở hữu:

- Doanh nghiệp tư nhân (Proprietorship).
- Doanh nghiệp hợp danh (Partnership).
- Doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn (Corporation).

1.1.2. Tổng quan về tài sản ngắn hạn

1.1.2.1. Khái niệm tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn thường được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, bao gồm tài sản băng tiền, các chứng khoán có tính thanh khoản cao, các khoản phải thu và dự trữ tồn kho. Như vậy tài sản ngắn hạn được đánh giá như sau: tài sản ngắn hạn là biểu hiện bằng tiền giá trị những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp mà trên thời gian sử dụng hoặc thu hồi luân chuyển thường là một năm hoặc là một chu kỳ kinh doanh. (Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp”, tác giả PGS.TS Lưu Thị Hương - PGS.TS Vũ Duy Hào, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2005).

1.1.2.2. Đặc điểm của tài sản ngắn hạn

Đặc điểm của tài sản ngắn hạn là vận động không ngừng, luôn thay đổi hình thái biểu hiện qua các khía cạnh của quá trình kinh doanh và giá trị của nó được chuyển dịch toàn bộ một lần vào giai trị hàng hóa khi kết thúc một vòng tuần hoàn sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tốc độ chuyển của tài sản ngắn hạn, tức là thời gian để tài sản ngắn hạn từ giai đoạn khởi đầu qua các giai đoạn khác nhau, đến giai đoạn cuối trị trở lại với hình thái ban đầu, phản ánh từ tình hình sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Trong thực tế sản xuất kinh doanh, sự vận động của tài sản ngắn hạn không phải diễn ra một cách tuần tự mà các giai đoạn vận động được dan xen với nhau. Ví vậy, tại một thời điểm nhất định, tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp đong thời tồn tại dưới hai hình thái biến đổi và giá trị. Trong doanh nghiệp thường mất tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản và giữ vai trò quản trọng

Thang Long University Library
trong việc đảm bảo cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không bị gián đoạn.

Tài sản ngắn hạn (TSNH) là loại tài sản dễ dàng chuyển đổi và việc chuyển đổi các loại tài sản này hầu như không tốn chi phí. Với tiền mặt là loại tài sản có tính thanh khoản cao nhất, chứng khoán thì có thể dễ dàng chuyển thành tiền mặt với chi phí thấp và việc giữ chứng khoán đem lại tiền lãi, hàng tồn kho và các khoản phải thu có tính thanh khoản thấp hơn nhưng vẫn dễ dàng hơn hơn nhiều so với tài sản dài hạn.

Việc thay đổi quy mô, khối lượng của tài sản ngắn hạn là dễ dàng, nó làm thay đổi trong doanh thu chi phí của doanh nghiệp, như việc bán được hàng tồn kho có thể giúp doanh nghiệp gia tăng doanh số một cách nhanh chóng, hoặc tăng thu từ các khoản phải thu cũng ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu tiêu thụ của doanh nghiệp. Ngoài ra TSNH còn phụ thuộc vào xu hướng mùa vụ và chu kỳ kinh doanh, Thường thường vào giai đoạn tăng trưởng của chu kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đạt mức TSNH tối đa.

1.1.2.3. Sự cần thiết của tài sản ngắn hạn

Mỗi doanh nghiệp khi tiến hành các hoạt động kinh doanh đều cần thiết phải có hai loại tài sản là tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. TSNH là cần thiết, việc nắm giữ TSNH càng nhiều nguy cơ mất khả năng thanh khoản càng thấp nghĩa là rủi ro kinh doanh càng thấp. Tuy nhiên, nắm giữ tài sản ngắn hạn là có chi phí, do đó có sức ép trong việc duy trì vốn lưu động ở mức cần thiết tối thiểu sao cho hoạt động sản xuất kinh doanh không bị gián đoạn.

Tài sản nói chung và tài sản ngắn hạn nói riêng, là điều kiện không thể thiếu đối với mỗi doanh nghiệp để tiến hành sản xuất kinh doanh. Để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng cần qua nhiều công đoạn khác nhau, sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường cần phải có đủ vốn đầu tư vào các giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất kinh doanh. Nếu như TSNH không đáp ứng được nhu cầu sản xuất, sản xuất đình trệ có thể dẫn đến làm ảnh hưởng đến lợi nhuận và nguy cơ phá sản.

Tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp chủ yếu là lượng tiền ứng trước nhằm thỏa mãn nhu cầu về các đối tượng lao động, nó là điều kiện vật chất không thể thiếu của quá trình sản xuất kinh doanh. TSNH tồn tại ở tất cả các khâu từ thanh toán, sản xuất, tiêu thụ, dự trữ nên nó đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra thường xuyên liên tục. Tiền mặt là tài sản sinh lợi. Do đó, mục đích của quản lý tiền mặt là giảm thiểu lượng tiền mặt doanh nghiệp phải nắm giữ mà vẫn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh.
Khoản tiền phải thu từ khách hàng là số tiền mà khách hàng hiện tại vẫn còn chiếm dụng của doanh nghiệp. Việc chiếm dụng vốn này though nhìn không mấy quan trọng, vì theo logic thông thường, khách hàng nợ rồi sẽ phải trả cho doanh nghiệp, không trả tức đánh mất khách hàng chiếm dụng ngày càng cao, trong khi đó do yêu cầu của thị trường, doanh nghiệp cần tăng lượng hàng sản xuất, điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải tăng mua nguyên vật liệu, kéo theo yêu cầu của doanh nghiệp không đủ và đang ra nợ khách hàng thanh toán nhưng khoản nợ với doanh nghiệp thì doanh nghiệp sẽ có đủ số tiền cần thiết để mua đa số lượng nguyên vật liệu theo yêu cầu. Do đó, trong trường hợp này, doanh nghiệp phải vay ngân hàng để bổ sung vào lượng tiền hiện có hoặc chỉ sản xuất với số lượng tương ứng với số lượng nguyên vật liệu được mua vào từ số tiền hiện có của doanh nghiệp, điều này đương nhiên sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài tiền mặt và phải thu khách hàng, hàng tồn kho cũng là đối tượng rất quan trọng trong TSNH của doanh nghiệp. Hàng tồn kho là cầu nối giữa sản xuất và tiêu thụ. Người bán hàng nào cũng muốn nâng cao mức tồn kho để đáp ứng nhanh nhu cầu của khách hàng; nhân viên phụ trách sản xuất và tác nghiệp cũng thích có một lượng tồn kho lớn vì nếu đó mà họ lập kế hoạch sản xuất dễ dàng hơn. Tuy nhiên, đối với bộ phận tài vụ thì bao giờ cũng muốn hàng tồn kho được giữ ở mức thấp nhất, bởi vì tiền nằm ở hàng tồn kho sẽ không chi tiêu vào mục khác được. Do đó, kiểm tra tồn kho là việc làm không thể thiếu được, qua đó doanh nghiệp có thể giữ lượng tồn kho ở mức “vừa đủ”. Có nghĩa là không “quá nhiều” mà cũng đừng “quá ít”. Bởi vì mức tồn kho quá nhiều sẽ dẫn đến chi phí tăng cao; đối với một số hàng hoá nếu dự trữ quá lâu sẽ bị hư hỏng, hao hụt, giảm chất lượng... Điều này sẽ gây khó khăn trong việc cạnh tranh với các đối thủ trên thị trường. Ngược lại, lượng tồn kho không đủ sẽ làm giảm doanh số bán hàng (đối với hàng tồn kho là thành phẩm), ngoài ra còn có thể dẫn đến tình trạng khách hàng sẽ chuyển sang mua hàng của đối thủ cạnh tranh khi nhu cầu của họ không được đáp ứng.

1.1.2.4 Phân loại tài sản ngắn hạn

Sử dụng tài sản ngắn hạn hiệu quả cần phân loại tài sản ngắn hạn theo những tiêu chí khác nhau. Sau đây ta đề xem xét một số tiêu chí thường được sử dụng:

Cấm cụ vào phạm vi sử dụng

a. Tài sản ngắn hạn sử dụng trong hoạt động kinh doanh chính.
Đối với doanh nghiệp sản xuất thì tài sản ngắn hạn sử dụng trong hoạt động kinh doanh chính chủ yếu là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang, vật liệu bảo bì động gối,…

Nguyên vật liệu chính: gồm giá trị của những loại nguyên vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất là bộ phận cơ bản cần thành nên sản phẩm.

Vật liệu phụ: là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì nó chỉ có tác dụng phụ trong quá trình sản xuất chế tạo, có thể kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dạng bên ngoài của sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm được thực hiện bình thường hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghiệp, kỹ thuật phục vụ cho quá trình lao động.

Nhiên liệu: Thực chất là một loại vật liệu phụ nhưng có tác dụng cung cấp nhiệt lượng cho quá trình sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm diễn ra bình thường.

Phụ tùng thay thế: là những loại vật tư sản phẩm dùng để thay thế sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vật tư công cụ, dụng cụ sản xuất,…

Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản là những vật liệu và thiết bị được sử dụng cho công việc xây dựng cơ bản.

Công cụ, dụng cụ lao động nhỏ là những tư liệu lao động mà doanh nghiệp sử dụng trong quá trình tiến hành sản xuất kinh doanh, chúng không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định vì giá trị nhỏ và thời gian sử dụng tương đối ngắn. Công cụ, dụng cụ lao động sử dụng trong doanh nghiệp được phân thành hai loại:

+ Công cụ, dụng cụ được phân bổ một lần ( phân bổ 100%): đây là loại công cụ, dụng cụ khi xuất kho đem sử dụng, toàn bộ giá trị của chúng được phân bổ hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Loại công cụ này được áp dụng với các loại công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, phát huy tác dụng trong thời gian ngắn, chúng không ảnh hưởng lớn đến tổng chi phí kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh

+ Công cụ, dụng cụ được phân bổ nhiều lần: Là loại công cụ, dụng cụ lao động có giá trị lớn, thời gian sử dụng tương đối dài và hư hỏng có thể sửa chữa được

Bao bì, vật liệu động gối là những tư liệu lao động mà doanh nghiệp sử dụng trong quá trình tiến hành sản xuất kinh doanh, nó luôn đi cùng sản phẩm của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
Sản phẩm dở dang: Là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất xây dựng hoặc đang nằm trên các địa điểm làm việc đội chế biến tiếp, chi phí trồng trọt dở dang, nuôi cống chăn nuôi dở dang, nuôi béo,…

Bán thành phẩm tự chế: Cũng là những sản phẩm dở dang nhưng khác ở chỗ nó đã hoàn thành giai đoạn chế biến nhất định

b. Tài sản ngắn hạn sử dụng trong hoạt động kinh doanh phụ

Để linh hoạt trong sử dụng tài sản trên thực tế hiện nay người ta dùng tài sản ngắn hạn để chi cho công tác sửa chữa. Căn cứ vào đặc điểm kinh tế và kỹ thuật sửa chữa được phân thành hai loại: Sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn tài sản lưu động.

Ngoài ra tài sản ngắn hạn còn sử dụng trong hoạt động kinh doanh phụ như: hoạt động cung cấp dịch vụ, lao vụ,…

c. Tài sản ngắn hạn sử dụng trong công tác quản lý doanh nghiệp

Công tác quản lý doanh nghiệp bao gồm cả quản lý kinh doanh và quản lý hành chính. Tài sản ngắn hạn được sử dụng bao gồm:

- Vật liệu cho văn phòng, cho phương tiện vận tải
- Công cụ, dụng cụ văn phòng phẩm: Giấy, bút, mực, bàn ghế,…
- Khoản tạm ứng: hội nghị, tiếp khách, đào tạo cán bộ,…

d. Tài sản ngắn hạn sử dụng trong công tác phúc lợi

Công tác phúc lợi, chủ yếu tài sản ngắn hạn được đầu tư cho câu lạc bộ, công trình phúc lợi công cộng của doanh nghiệp, cho công nhân, nhân viên đi thăm quan, nghỉ mát, các hoạt động văn hóa nghệ,…

a. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Là bộ phận tài sản ngắn hạn tồn tại dưới hình thái tiền tệ bao gồm:

- Tiền mặt tại quỹ: Là số tiền mà doanh nghiệp đang giữ tại quỹ của mình bao gồm tiền Việt Nam, ngân phiếu, các loại chứng từ, tín phiếu có giá trị như tiền, vàng bạc, kim khí quý, đá quý,..
- Tiền gửi ngân hàng: Là số tiền hiện có trên tài khoản tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp tại ngân hàng, bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý,..
- Tiền đang chuyển: Là số tiền mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng hay đã gửi qua đường bưu điện, đang làm thủ tục trích chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi của
doanh nghiệp sang tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp khác mà doanh nghiệp chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng

b. Đầu tư tài chính ngắn hạn: Là các khoản đầu tư của doanh nghiệp ra bên ngoài được thực hiện dưới hình thức cho vay, cho thuê, góp vốn liên doanh, mua bán chứng khoán (trái phiếu, cổ phiếu, tín phiếu,....) có thời gian sử dụng, thu hồi vốn không quá một năm. Đây là hoạt động có khả năng thanh khoản cao, vừa có khả năng sinh lời. Khi có nhu cầu thanh toán mà tiền không đáp ứng đủ thì sẽ bán các chứng khoán này.

c. Các khoản phải thu (tín dụng thương mại)
   - Là một loại tài sản rất quan trọng đối với doanh nghiệp, toàn bộ các khoản mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thu từ các đối tượng khác: Phải thu từ khách hàng, phải thu nội bộ, các khoản thế chấp, cầm cố, ký quỹ, ký cuối,....
   - Trong các doanh nghiệp, việc mua bán chủ yếu thường xuyên xảy ra, đôi khi để thực hiện các điều khoản trong hợp đồng kinh tế doanh nghiệp phải trả trước một khoản nào đó, từ đây nó hình thành nên các khoản thu của doanh nghiệp. Khi các khách trả nợ của doanh nghiệp gặp thất bại, rủi ro trong kinh doanh là nguyên nhân làm phát sinh các khoản nợ khó đòi. Vì vậy, việc tính lập các khoản dự phòng là cần thiết, nó sẽ đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành bình thường và tương đối ổn định. Khoản chi dự phòng này là một bộ phận trong khoản phải thu và là một phần tài sản lưu động của doanh nghiệp

d. Các khoản ứng trước: bao gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp đã trả trước cho người bán, nhà cung cấp hoặc các doanh nghiệp khác.

e. Hàng tồn kho
   - Hàng tồn kho ở doanh nghiệp phải là những tài sản hữu hình thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp được sử dụng vào sản xuất kinh doanh hoặc thực hiện lao động, dịch vụ, hàng hoá để gửi bán hoặc gửi đi bán trong kỳ kinh doanh. ở doanh nghiệp sản xuất, hàng tồn kho thường bao gồm: nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, công cụ lao động, vật liệu bao bì đóng gói, thành phẩm, sán phẩm độ dăng,....
   - Nguyên liệu, vật liệu chính gồm: giá trị những loại nguyên liệu vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất là bộ phận cơ bản cấu thành nên sản phẩm
   - Vật liệu phụ: là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì nó không chỉ có tác dụng phụ trong quá trình sản xuất chế tạo, nó làm tăng chất lượng của nguyên vật liệu chính của sản phẩm tạo ra.
- Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc qua quá trình chế biến do các bộ phận sản xuất chính và phụ của doanh nghiệp sản xuất hoặc thuê ngoài gia công đã xong, được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho để bán.

- Sản phẩm dở dang: là những sản phẩm đang nằm trong dây chuyền sản xuất chưa hoàn thành, chưa bàn giao mà phải gia công chế biến tiếp mới trở thành sản phẩm.

- Công cụ, dụng cụ lao động: là những tư liệu lao động mà doanh nghiệp sử dụng trong quá trình tiến hành sản xuất kinh doanh, chúng không đủ tiêu chuẩn là tài sản lưu động vì giá trị nhỏ và thời gian sử dụng tương đối ngắn.

- Bao bì, vật liệu đóng gói: là những tư liệu lao động mà doanh nghiệp sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh, nó luôn đi cùng với sản phẩm của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất và tiêu thụ.

g. Tài sản ngắn hạn khác: Bao gồm các khoản tạm ứng, chi phí trả trước và các khoản thế chấp, ký trước, ký quỹ ngắn hạn, ...

- Các khoản tạm ứng: là các khoản tiền hoặc vật tư do doanh nghiệp giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện hoạt động kinh doanh nào đó hoặc giải quyết một công việc đã được phê duyệt.

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có tác dụng đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ thanh toán, nên chưa thể tính vào chi phí sản xuất kinh doanh một kỳ mà được tính cho hai hay nhiều kỳ thanh toán.

Qua cách phân loại như trên ta thấy được tình hình tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp về hình thái vật chất cũng như đặc điểm của từng loại tài sản ngắn hạn, để có thể đánh giá việc sử dụng tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp có hợp lý và hiệu quả không, từ đó phải tảng cương các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

1.2. Nội dung quản lý tài sản ngắn hạn

1.2.1. Quản lý tiền mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao

Tiền mặt được hiểu là tiền tồn quỹ, tiền trên tài khoản thanh toán của doanh nghiệp ở ngân hàng. Tiền mặt ban thân nổ là tài sản không sinh lãi, tuy vậy việc giữ tiền mặt trong kinh doanh rất quan trọng quan trọng xuất phát từ những lý do sau: Đảm bảo giao dịch hàng ngày, bù đắp cho ngân hàng về việc ngân hàng cung cấp các dịch vụ cho doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu dự phòng trong trường hợp biến động không lượng trước của các lượng tiền vào ra, hưởng lợi thế trong thương lượng mua hàng.
Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc giữ tiền mặt là cần thiết nhưng việc giữ đủ tiền mặt cũng cần thiết không kém do những lí do sau: khi mua hàng hoá, nếu có đủ tiền mặt công ty có thể tận dụng được lợi thế chiết khấu; duy trì tốt khả năng thanh toán; đáp ứng nhu cầu trong các trường hợp khẩn cấp.

Quản lý tiền mặt gồm quản lý tiền giấy và tiền gửi ngân hàng. Sự quản lý này liên quan chặt chẽ đến việc quản lý các loại tài sản gắn liền với tiền mặt như các loại chứng khoán khả năng thanh khoản cao, nhằm duy trì tiền mặt ở mức độ mong muốn.

**Sơ đồ 1.1. Luận chuyển tiền và các chứng khoán có tính thanh khoản cao**

Nhìn sơ đồ trên ta thấy một cái nhìn tổng quát về tiền mặt, nó cũng là một loại tài sản nhưng là một loại tài sản đặc biệt - tài sản có tính lỏng cao nhất. Bất kì chứng khoán có tính thanh khoản cao nào đều có thể chuyển đổi thành tiền mặt và ngược lại. Sự chuyển đổi qua lại này nhằm thuận tiện cho việc đầu tư kinh doanh trong doanh nghiệp.

Về lập kế hoạch ngân quỹ, để xác định được lượng tiền dự trữ doanh nghiệp phải xây dựng được bảng dự toán thu, chi tiền tệ, bảng này bao gồm 3 phần:

- Phần thu: Bao gồm các khoản tiền dự kiến thu được trong kỳ như tiền bán hàng, cung ứng dịch vụ, tiền thu hồi nợ, tiền nhượng bán tài sản...
- Phần chi: Bao gồm các khoản dự kiến chi trong kỳ như mua nguyên liệu, hàng hóa, chi trả tiền lương, tiền thưởng, nộp bảo hiểm, nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước.
- Phần số dư đầu kỳ, số dư cuối kỳ.

Trong kinh doanh, doanh nghiệp phải lưu giữ tiền mặt cần thiết cho việc thanh toán các hoá đơn. Do vậy, khi tiền mặt xuống thấp doanh nghiệp sẽ phải bổ sung tiền mặt bằng cách bán các chứng khoán thanh khoản cao. Chi phí cho việc lưu giữ tiền
mặt ở đây chính là chi phí cơ hội, là lãi suất mà doanh nghiệp bị mất đi. Chi phí đặt hàng chính là chi phí cho việc bán các chứng khoán. Khi đó áp dụng mô hình Baumol ta có lượng dự trữ tiền mặt tối ưu M* là:

\[
M^* = \sqrt{\frac{2xM_n xC_b}{i}}
\]

Trong đó:
- M*: tổng mức tiền mặt giải ngân hàng năm
- Mn: tiền mặt thanh toán hàng năm
- Cb: chi phí cố định một lần bán chứng khoán
- i: chi phí cơ hội tài sản bằng tiền trong năm (lãi suất)

Từ công thức trên cho thấy nếu lãi suất cao thì doanh nghiệp càng giữ ít tiền mặt và ngược lại, nếu chi phí cho việc bán chứng khoán cao thì họ lại càng giữ nhiều tiền mặt. Mô hình số dư tiền mặt không thực tiễn ở chỗ giả định rằng doanh nghiệp chỉ trả tiền mặt một cách ổn định, điều này không luôn luôn đúng trong thực tế do hiềm khi lượng tiền vào ra của doanh nghiệp lại duy trì kiêm trước được.

Bằng việc nghiên cứu và phân tích thực tiễn, các nhà kinh tế học đã đưa ra mô hình quản lý tiền mặt để mức tiền dự trữ luôn dao động trong một khoảng. Theo mô hình này, doanh nghiệp sẽ xác định mức giới hạn trên và giới hạn dưới của tiền mặt. Đó là các khoảng mà doanh nghiệp bắt đầu tiến hành nghiệp vụ mua hoặc bán chứng khoán có tính thanh khoản cao để đưa mức tiền mặt về dự kiến.

Khoảng dao động tiền mặt dự kiến phụ thuộc vào 3 yếu tố sau: mức dao động của thu chi ngân quỹ hàng ngày lớn hay nhỏ; chi phí cố định của việc mua bán chứng khoán; lãi suất càng cao các doanh nghiệp sẽ giữ lại ít tiền và do vậy khoảng dao động tiền mặt sẽ giảm xuống.

Khoảng dao động:

\[
d = 3 \times \sqrt[3]{\frac{3}{4} \frac{C_b xV_{\phi}}{i}}
\]

Trong đó:
- d: khoảng dao động tiền mặt (khoảng cách giữa giới hạn trên và giới hạn dưới của lượng tiền mặt dự trữ).
- Cb: chi phí của mỗi lần giao dịch mua bán chứng khoán

Thang Long University Library
Vb: phương sai của thu chi ngân quỹ
i: chi phí cơ hội tài sản bằng tiền trong năm (lãi suất)
Mức tiền mặt thiết kế được xác định như sau:

Mức tiền mặt thiết kế = Mức tiền mặt giới hạn dưới + Khoảng dao động tiền mặt

Thực tiễn hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp cho thấy, trong các doanh nghiệp lớn, luồng tiền vào ra của doanh nghiệp hàng ngày là rất nhiều, nên chi phí cho việc mua bán chứng khoán sẽ trở nên quá nhỏ so với cơ hội phí mất đi do lưu giữ một lượng tiền mặt nhằm đối với vận hoạt động mua bán chứng khoán nên diễn ra hàng ngày ở các doanh nghiệp này.

1.2.2. Quản lý các khoản phải thu
Trong nền kinh tế thị trường, để thắng lợi trong cạnh tranh các doanh nghiệp có thể áp dụng các chiến lược về sản phẩm, về quảng cáo, về giá cả, các dịch vụ sau khi bán hàng… trong đó chính sách tín dụng thương mại là một công cụ hiệu quả và không thể thiếu đối với các doanh nghiệp tín dụng thương mại. Chính sách này giúp cho doanh nghiệp đúng vùng trên thị trường và trở nên giàu có, nhưng cũng có thể đem đến những rủi ro cho hoạt động của doanh nghiệp. Do đó, các doanh nghiệp cần phải đưa ra những phân tích về khả năng tín dụng của khách hàng từ đó quyết định có nên cấp tín dụng thương mại cho đối tượng khách hàng đó hay không. Đây là nội dung chính của quản lý các khoản phải thu.

Để thực hiện được việc cấp tín dụng cho khách hàng thì điều đầu tiên doanh nghiệp phải phân tích được năng lực tín dụng của khách hàng.

Phân tích năng lực tín dụng của khách hàng:
Công việc bao gồm: Thứ nhất, phải xây dựng một chính sách tín dụng hợp lý; Thứ hai, xác minh phảm chất tín dụng của khách hàng tiềm năng. Nếu khả năng tín dụng của khách hàng phù hợp với những chính sách tín dụng tối thiểu thì tín dụng thương mại có thể được cấp. Nếu tiêu chuẩn tín dụng quá cao sẽ loại bỏ nhiều khách hàng tiềm năng và sẽ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, còn ngược lại với tiêu chuẩn quá thấp có thể làm tăng doanh thu nhưng đi kèm theo đó là những khoản tín dụng có rủi ro cao và chi phí tiền cũng cao. Khi phân tích khả năng tín dụng của khách hàng, chúng ta thường sử dụng các tiêu chuẩn sau:
Phân chia theo các tín dụng: Tiêu chuẩn này nói lên tính thanh tra nhiệm của khách hàng trong việc trả nợ, trên cơ sở việc thanh toán các khoản nợ trước đây của khách hàng đối với doanh nghiệp và đối với doanh nghiệp khác.
Năng lực trả nợ: dựa vào các chỉ tiêu về khả năng thanh toán nhanh, bằng dự trữ ngân quỹ của doanh nghiệp...

Vốn của khách hàng: đánh giá tiềm năng tài chính dài hạn của khách hàng.

Thế chấp: xem xét các tài sản riêng mà khách hàng sử dụng để đảm bảo các khoản nợ.

Điều kiện kinh tế: đánh giá khả năng phát triển của khách hàng trong tương lai.

Các tài liệu được sử dụng để phân tích khách hàng là bảng cân đối kế toán, bảng kế hoạch ngân quỹ, phỏng vấn trực tiếp, xuống tận nơi để kiểm tra xem xét hay tìm hiểu qua các khách hàng khác.

Sau khi phân tích năng lực tín dụng của khách hàng, doanh nghiệp tiến hành việc phân tích đánh giá khoản tín dụng thương mại được đề nghị.

**Phân tích khoản tín dụng**

Việc đánh giá dựa vào việc tính NPV của lượng tiền:

\[
NPV = \left[ P.Q + V \cdot (Q'-Q) + C \cdot P'.Q' \right] + \left( 1 - r \right) \cdot P'.Q' \frac{r}{1 + R}
\]

Trong đó:

NPV: Giá hiện tại ròng của việc chuyển từ chính sách bán trả ngay sang chính sách bán chịu

Q, P: Sản lượng hàng bán được trong một tháng và giá bán đơn vị nếu khách hàng trả tiền ngay

Q', P': Sản lượng và giá bán đơn vị nếu bán chịu

C: Chi phí cho việc đòi nợ và tài trợ bù đắp cho khoản phải thu

V: Chi phí biến đổi cho một đơn vị sản phẩm

R: Doanh lợi yêu cầu thu được hàng tháng

r: Tỉ lệ phần trăm của hàng bán chịu không thu được tiền

Nếu NPV > 0 chứng tỏ việc bán hàng chịu mang lại hiệu quả cao hơn việc thanh toán ngay, có lợi cho doanh nghiệp. Do đó khoản tín dụng được chấp nhận.

**Theo dõi các khoản phải thu**

Đây là một nội dung quan trọng trong quản lý các khoản phải thu. Thực hiện tốt công việc này sẽ giúp cho doanh nghiệp có thể kịp thời thay đổi các chính sách tín dụng thương mại phù hợp với tình hình thực tế. Thường thường để theo dõi các khoản phải thu ta dùng các chỉ tiêu, phương pháp, mô hình sau:
Kí thu tiền bình quân, sắp xếp “tuổi” của các khoản phải thu theo độ dài thời gian. Qua đó, các nhà quản lý doanh nghiệp có thể theo dõi và có biện pháp thu hồi nợ khi đến hạn.

Xác định số dư khoản phải thu: Bằng phương pháp này doanh nghiệp có thể thấy được nợ tồn đọng của khách hàng nợ doanh nghiệp. Cung với các biện pháp theo dõi và quản lý khác doanh nghiệp có thể thấy được ảnh hưởng của chính sách tín dụng thương mại và có những điều chỉnh kịp thời, hợp lý phù hợp với từng đối tượng khách hàng, từng khoản mục cụ thể.

1.2.3. Quản lý hàng tồn kho

Trong quá trình lưu chuyển của vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì việc tồn tại vật tư hàng hoá dự trữ là những bước đệm cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hàng tồn kho có 3 loại chính: nguyên vật liệu hỗ trợ cho quá trình sản xuất, sản phẩm dở dang và thành phẩm. Các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường không thể tiên hành sản xuất đến đâu mà hang không để đó mà cần phải dự trữ nguyên vật liệu. Nếu doanh nghiệp dự trữ quá lớn sẽ tốn kém chi phí, ứ đọng vốn còn dự trữ quá ít sẽ làm cho quá trình sản xuất kinh doanh bị gián đoạn. Do vậy, việc dự trữ nguyên vật liệu có ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho trong quá trình sản xuất là các nguyên vật liệu nằm ở các công đoạn của dây chuyền sản xuất. Nếu dây chuyền sản xuất càng dài và càng nhiều công đoạn sản xuất thì hàng tồn kho trong quá trình sản xuất sẽ càng lớn. Đây là những bước đệm nhỏ để quá trình sản xuất được liên tục.

Khi tiến hành sản xuất xong, do có độ trễ nhất định giữa sản xuất và tiêu thụ, do những chính sách thị trường của doanh nghiệp trong việc bán hàng… đã hình thành nên bộ phận thành phẩm tồn kho.

Hàng hoá dự trữ đối với các doanh nghiệp gồm 3 bộ phận như trên, nhưng thông thường trong quá trình quản lý chúng chủ nhật tập trung vào bộ phận thứ nhất, tức là nguyên vật liệu dự trữ cho sản xuất kinh doanh.

Nơi dùng quản lý hàng tồn kho bao gồm hai vấn đề sau: Thứ nhất là xác định quy mô hàng tồn thời ưu, thứ hai là xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ hàng tồn kho.

Có nhiều phương pháp được đưa ra như xác định mức dự trữ tối ưu.

Quản lý dự trữ theo phương pháp có diện hay mô hình đặt hàng hiệu quả nhất - EOQ (Economic Odering Quantity).
Mô hình được dựa trên giả định là tốc độ tiêu thụ hàng hóa diễn ra tương đối đều đặn, tổng nhu cầu lượng hàng tiêu thụ trong năm là một đại lượng có thể xác định trước và các yếu tố chi phí liên quan đến hàng tồn kho là tương đối ổn định. Các yếu tố chi phí liên quan đến hàng tồn kho: chi phí lưu ho và chi phí đặt hàng. Theo mô hình này, mức dự trữ tối ưu là:

\[
Q^* = \sqrt{\frac{2xDxC_2}{C_1}}
\]

Trong đó: 
Q*: mức dự trữ tối ưu 
D: toàn bộ lượng hàng hóa cần sử dụng
C2: chi phí mỗi lần đặt hàng (chi phí quản lý giao dịch và vận chuyển hàng hóa).
C1: chi phí lưu kho đơn vị hàng hóa (chi phí bốc xếp, bảo hiểm, bảo quản…).

Xác định số lần đặt hàng tối ưu trong năm:

\[
L^* = \frac{D}{Q^*}
\]

Trong đó:
L*: số lần đặt hàng tối ưu trong năm
D: tổng lượng hàng cần sử dụng trong năm
Q*: lượng nhập hàng tối ưu mỗi lần

Khoảng cách giữa 2 lần đặt hàng tối ưu trong năm:

\[
N^* = \frac{N}{L^*}
\]

Trong đó:
N*: khoảng cách giữa 2 lần đặt hàng
N: số ngày trong năm

Điểm đặt hàng mới

Về mặt lý thuyết người ta giả định khi nào lượng hàng kỳ trước hết mới nhập kho lượng hàng mới nhưng trên thực tế đều không như vậy. Nhưng nếu doanh nghiệp đặt hàng quá sớm sẽ làm tăng lượng nguyên liệu tồn kho. Do vậy các doanh nghiệp cần phải xác định thời điểm đặt hàng mới.

Thời điểm đặt hàng mới = Số lượng nguyên liệu sử dụng mỗi ngày \(\times\) Độ dài thời gian giao hàng
Lượng dự trữ an toàn

Nguyên vật liệu sử dụng mỗi ngày không phải là số cố định mà chúng biến động không ngừng. Do đó để đảm bảo cho sự ổn định của sản xuất, doanh nghiệp cần phải duy trì một lượng hàng tồn kho dự trữ an toàn. Lượng dự trữ an toàn tùy thuộc vào tình hình cụ thể của doanh nghiệp. Lượng dự trữ an toàn là lượng hàng hóa dự trữ thêm vào lượng dự trữ tối thiểu để đảm bảo.

Ngoài phương pháp quản lý dự trữ theo mô hình đặt hàng hiệu quả nhất (EOQ) một số doanh nghiệp còn sử dụng phương pháp sau:

*Phương pháp cung cấp đúng lúc hay dự trữ bằng 0*

Về mặt lý thuyết các doanh nghiệp áp dụng theo phương pháp này có số tồn kho bằng 0. Vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm đang dở dang, hàng hóa đã được đặt trước, dự trữ cẩn thận đơn vị cung cấp mỗi khi hàng đến và sau khi sản xuất xong thành phẩm, hàng hóa sẽ được trữ đi ngay. Sử dụng phương pháp này sẽ giảm tối mức thấp nhất chi phí cho dự trữ, tuy nhiên đây chỉ là phương pháp quản lý dự trữ áp dụng trong một số loại dự trữ nào đó của doanh nghiệp và phải elmet hợp với các phương pháp quản lý khác.

Theo phương pháp này các doanh nghiệp trong một số ngành nghề có liên quan chặt chẽ với nhau hình thành nên những mối quan hệ. Khi có một đơn đặt hàng nào đó họ sẽ tiến hành huy động những loại hàng hóa và sản phẩm đang dở dang của các đơn vị khác mà họ không cần phải dự trữ. Tuy vậy, sử dụng phương pháp này tạo ra sự ràng buộc các doanh nghiệp với nhau, khiến các doanh nghiệp đối khi mất sự chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.3. Hiệu quả quản lý tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp

1.3.1. Khái niệm hiệu quả quản lý tài sản ngắn hạn

Một doanh nghiệp tiến hành sản xuất kinh doanh muốn biết là hoạt động có hiệu quả hay không cần tính toán một số các chỉ tiêu, yếu tố của các bộ phận khác nhau. Hiệu quả của sử dụng tài sản ngắn hạn là một phần trong đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là một phần quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mang lại kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

1.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp

Trong mỗi doanh nghiệp bộ phận tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn và có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy nếu sử dụng tài sản lưu động có hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng tự chủ, linh hoạt về tài chính, giảm rủi ro kinh doanh, tạo cho doanh nghiệp khả năng thanh khoản cần thiết.
Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đó sẽ nâng cao vị thế, uy tín của doanh nghiệp lên cao.

– Tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn

Trong tài chính, tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn là một chỉ tiêu tổng hợp rất quan trọng đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn nhanh hay chậm hay chỉnh tinh hình tổ chức các mặt: mua sắm, dự trữ, sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp có hợp lý hay không, các khoản vật tư dự trữ sử dụng tốt hay không, các khoản phí tổn trong quá trình sản xuất kinh doanh là cao hay thấp. Thông qua phân tích chi tiêu tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn có thể giúp cho doanh nghiệp đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động.

+ Vòng quay tài sản ngắn hạn trong kỳ

\[
(1) \text{Vòng quay TSNH} = \frac{\text{Tổng mức luân chuyển TSNH trong kỳ}}{\text{TSNHBQ_kỳ}}
\]

Trong đó:

Trong năm tổng mức luân chuyển tài sản ngắn hạn được xác định bằng doanh thu thuần của doanh nghiệp.

TSNHBQ_kỳ : Tài sản ngắn hạn bình quân trong kỳ được tính như sau:

\[
\text{TSNHBQ_kỳ} = \frac{\text{TSNH} \text{đầu kỳ} + \text{TSNH} \text{cuối kỳ}}{2}
\]

Tài sản ngắn hạn bình quân năm

\[
\text{TSNHBQ_năm} = \frac{\text{TSNH} \text{đầu tháng 1/2} + \text{TSNH} \text{đầu tháng 2/2} + \cdots + \text{TSNH} \text{đầu tháng 12/2} + \text{TSNH} \text{cuối tháng 12/2}}{12}
\]

Để đơn giản trong tính toán ta sử dụng công thức tính TSLĐĐĐBQ gần đúng:

\[
\text{TSNHBQ_năm} = \frac{\text{TSNH} \text{đầu năm} + \text{TSNH} \text{cuối năm}}{2}
\]

Ta có:

\[
\text{Vòng quay TSNH_năm} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSNHBQ_năm}}
\]
Đây là chỉ tiêu nói lên số lần quay (vòng quay) của tài sản ngắn hạn trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), chỉ tiêu này đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn trên mỗi quan hệ sober sản xuất (tổng doanh thu thu thuận) và số tài sản ngắn hạn bình quân bố ra trong kỳ. Số vòng quay tài sản ngắn hạn trong kỳ càng cao thì càng tốt.

+ Thời gian luân chuyển tài sản ngắn hạn

\[\text{Thời gian luân chuyển TSNH} = \frac{\text{TSNHBQ}_{ki} \times \text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Tổng mức luân chuyển TSNH trong kỳ}}\]

hay

\[\text{Thời gian luân chuyển TSNH} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay TSNH trong kỳ}}\]

Trong đó:
Thời gian của kỳ phân tích được ước tính một năm là 360 ngày, một quý là 90 ngày và một tháng là 30 ngày.

Chi tiêu này nói lên độ dài bình quân của một lần luân chuyển của tài sản ngắn hạn hay số ngày bình quân cần thiết để tài sản ngắn hạn thực hiện một vòng quay trong kỳ. Ngược với chỉ tiêu số vòng quay tài sản ngắn hạn trong kỳ, thời gian luân chuyển tài sản ngắn hạn càng ngắn chứng tỏ tài sản ngắn hạn càng được sử dụng có hiệu quả.

+ Hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn

\[\text{Hệ số đảm nhiệm TSNH} = \frac{\text{TSNHBQ}_{ki}}{\text{Doanh thu thuần}}\]

Hệ số này cho biết để thu được mỗi đơn vị doanh thu, doanh nghiệp phải sử dụng bao nhiêu đơn vị TSNH. Hệ số này càng thấp, thì hiệu quả sử dụng TSNH của doanh nghiệp càng cao. Thông qua chỉ tiêu này, các nhà quản trị kinh doanh xây dựng kế hoạch và đầu tư TSNH một cách hợp lý góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

+ Hệ số sinh lợi tài sản ngắn hạn

\[\text{Hệ số sinh lợi của TSNH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{TSNHBQ}}\]

Hệ số này cho biết mỗi đơn vị TSNH có trong kỳ đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Hệ số sinh lợi của TSNH càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSNH càng tốt.

− Vòng quay tiền mặt và khả năng thanh toán
Vòng quay tiền mặt là một chỉ số quản trị ít được áp dụng như một chỉ số đo lường hiệu suất (KPI – “Key Performance Indicator”) cho các nhà quản trị trong doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là đối với các Giám Đốc Tài Chính (CFO). Vòng quay tiền mặt là thời gian để doanh nghiệp chuyển hóa các nguyên vật liệu sản xuất thành tiền mặt, đấy cũng chính là khoảng thời gian doanh nghiệp cần sử dụng vốn lưu động.

(1) Vòng quay tiền mặt = số ngày khoản phải thu (KPT) + số ngày hàng tồn kho (HTK) - số ngày khoản phải trả (KPT trả) = 365

Vòng quay KPT = 365
Vòng quay HTK = 365
Vòng quay KPT trả = 365

= Tổng doanh số nua hàng
Phải trả trung bình

+ Chỉ số tiền mặt

Chỉ số này cho biết bao nhiêu tiền mặt và chứng khoán khả mại của doanh nghiệp để đáp ứng các nghĩa vụ nợ ngắn hạn. Nói cách khác nó cho biết, cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có bao nhiêu tiền mặt và chứng khoán khả mại đảm bảo chi trả?

(2) Chỉ số tiền mặt = tiền mặt + chứng khoán khả mại

+ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp.

(3) Hệ số khả năng thanh toán tổng quát = Tổng tài sản

Nợ phải trả

Tỷ số này cho biết với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có thể trang trải được các khoản nợ hay không. Theo lý thuyết, “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” của doanh nghiệp mà lớn hơn hoặc bằng 1 thì doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán đối với các khoản nợ. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này mà bé hơn 1 thì doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán đối với các khoản nợ. Trừ số của chỉ tiêu càng lớn hơn 1 thì doanh nghiệp càng đảm bảo khả năng thanh toán đối với các khoản nợ.

Thực tế mảng dự lượng tài sản có thể dự hoặc thưa để trả nợ nhưng khi đến hạn trả, nếu không đủ tiền và tương đương tiền, rất ít khi doanh nghiệp bán các tài sản để
trả nợ. Do đó, chỉ tiêu này cần phải lớn hơn hoặc bằng 2 thì khả năng thanh toán các khoản nợ mới đảm bảo.

+ Khả năng thanh toán ngắn hạn

\[
\text{Khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Nợ ngắn hạn}}
\]

Chỉ tiêu này cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền của các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn không. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại.

+ Khả năng thanh toán nhanh

\[
\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSNH} - \text{HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}}
\]

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp đối với các khoản nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối đạo. Tuy nhiên chỉ tiêu này cao quá kéo dài có thể dẫn tới vốn bằng tiền của doanh nghiệp nhận rỗi, ứ đọng, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Ngược lại, chỉ tiêu này thấp quá kéo dài ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp và có thể dẫn tới doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản.

+ Khả năng thanh toán tức thời

\[
\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ đến hạn}}
\]

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền khi nợ ngắn hạn đã đến kỳ thanh toán.

- Kỳ thu tiền bình quân

\[
\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Tổng số ngày trong 1 kỳ (360 ngày)}}{\text{Vòng quay phải thu trong kỳ}}
\]

Trong đó:

\[
\text{Vòng quay khoản phải thu trong kỳ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}
\]

\[
\text{Các khoản phải thu bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu đầu kỳ} + \text{Các khoản phải thu cuối kỳ}}{2}
\]
Chi tiêu này cho biết số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu, chỉ tiêu càng nhỏ chứng tỏ tốc độ thanh toán toàn tiền hàng càng nhanh. Khả năng tài chính của doanh nghiệp đổi đàu.

- Tốc độ lưu chuyển của hàng tồn kho
Trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thì hàng tồn kho thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn, do vậy hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn bị ảnh hưởng đáng kể của hiệu quả sử dụng hàng tồn kho. Khi phân tích hiệu quả của hàng tồn kho, ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

  1. Số vòng quay của hàng tồn kho

\[
\text{Số vòng quay HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{HTK bình quân}}
\]

Chi tiêu này cho biết, trong kì phân tích hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ vốn đầu tư hàng tồn kho vận động không ngừng đó là nhân tố để tăng doanh thu, góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

  2. Hệ số đảm nhiệm hàng tồn kho

\[
\text{Hệ số đảm nhiệm HTK} = \frac{\text{HTK bình quân}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}
\]

Chi tiêu này cho biết, trong kì phân tích hàng tồn kho, doanh nghiệp muốn có 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư cho hàng tồn kho, chỉ tiêu này càng thấp thì chứng tỏ hiệu quả vốn đầu tư sử dụng cho hàng tồn kho càng cao. Thông qua chỉ tiêu này các nhà quản trị kinh doanh xây dựng kế hoạch việc dự trữ, thu mua, sử dụng hàng hoá, thành phần một cách hợp lý góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

  3. Thời gian một vòng quay của hàng tồn kho

\[
\text{Thời gian một vòng quay của HTK} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay của hàng tồn kho}}
\]

Chi tiêu này cho biết, một vòng quay của hàng tồn kho mất bao nhiêu ngày, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ hàng tồn kho vận động nhanh.

Tăng tốc độ lưu chuyển hàng tồn kho là rút ngắn thời gian hàng tồn kho nằm trong các khâu sản xuất kinh doanh. Đồng thời là điều kiện quan trọng để phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp

Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp luôn vận động chuyển hoá không ngừng và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong quá trình vận động đó, tài sản ngắn hạn
chihu tác động bởi nhiều nhân tố làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp.

1.4.1. Các nhân tố khách quan

Đây là các nhân tố có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và việc sử dụng tài sản ngắn hạn nói riêng. Nhóm các nhân tố khách quan là những nhân tố mà doanh nghiệp không thể kiểm soát được.

- Chính sách quản lý vĩ mô của Nhà nước

Chính sách vĩ mô của Nhà nước có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế nói chung, từng ngành kinh tế nói riêng và từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Những chính sách đó có thể tác động đến nguồn tài trợ cho tài sản ngắn hạn, ví dụ như nguồn vốn vay ngân hàng, tăng hay giảm phụ thuộc vào lãi suất cho vay của các ngân hàng. Nhà nước có thể ra những chính sách ảnh hưởng đến việc mua sắm các nguyên liệu đầu vào, hay đến việc dự trữ hàng hoá... như chính sách về xuất nhập khẩu nguyên vật liệu. Doanh nghiệp cần phải nghiên cứu kỹ các chính sách của Nhà nước để có chính sách hoạt động cho phù hợp.

- Môi trường cạnh tranh của doanh nghiệp


- Nhu cầu của thị trường

Hiện nay, đất nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá cho nên nhu cầu đối với mọi mặt hàng đều rất lớn. Việc xây dựng các doanh nghiệp phải mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình ra khắp cả nước. Khi đó, TSNH cũng chịu sự ấn tượng hưởng, doanh nghiệp dự trữ nhiều hơn, các khoản phải thu có xu hướng giảm do có nhiều người tiêu dùng. Như cầu của người tiêu dùng về các sản phẩm dịch vụ thay đổi theo thời gian, vùng lãnh thổ, văn hoá... Sản phẩm cũng có chu kỳ sống của nó. Sản phẩm đang trong chu kỳ tăng trưởng, như cầu tăng mạnh đòi hỏi phải dự trữ nhiều hơn
hoặc khi ở thời kì suy thoái, nhu cầu giảm thì doanh nghiệp sẽ giảm lượng dự trữ xuống.

- Sự phát triển khoa học công nghệ

Xã hội càng phát triển thì ngày càng có nhiều tiến bộ khoa học công nghệ ra đời, góp phần giảm các nguồn lực cần thiết cho sản xuất như sức người, sức của, thời gian. Việc áp dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất còn giúp doanh nghiệp đưa ra những sản phẩm có tính ưu việt hơn, giúp doanh nghiệp đánh bại các đối thủ, thu hút khách hàng từ đó tăng hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn hơn. Tác động của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật cũng làm giảm giá trị tài sản, vật tư… Vì vậy, nếu doanh nghiệp không bắt kịp để điều chỉnh kịp thời giá cả sản phẩm hàng hoá thì lượng hàng hóa bán ra sẽ thiếu tính cạnh tranh.

1.4.2 Các nhân tố chủ quan

Trong cùng một môi trường kinh doanh khách quan như nhau nhưng trong khi một số doanh nghiệp phát triển thì không ít doanh nghiệp kinh doanh trì trệ, thậm chí phá sản. Vậy nguyên nhân thất bại ở đây chính là ở bản thân doanh nghiệp. Những nhân tố chủ quan xuất phát từ chính doanh nghiệp nên các nhân tố này có thể khắc phục được.

- Trình độ nguồn nhân lực

Đây là nhân tố quản trị, có ảnh hưởng to lớn đến việc quản lý tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Chính những con người này sẽ là yếu tố quyết định đến chính sách quản lý TSNH, việc đưa ra những quyết định quản lý đúng đắn hay sai lầm sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng TSNH, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Mỗi doanh nghiệp hoạt động trong các ngành khác nhau, khả năng về tài chính và năng lực kinh doanh khác nhau sẽ có kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm khác nhau. Vào kì sản xuất của doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ sử dụng lương nguyên vật liệu, hàng hóa lớn nên dự trữ tăng lên. Hoặc khi doanh nghiệp chuẩn bị cho công tác lưu thông thì công tác bán hàng được chú trọng, lượng hàng gửi bán tăng lên thì TSNH cũng tăng lên. Việc lập kế hoạch ngay từ đầu để giúp doanh nghiệp có lượng dự trữ hợp lý hạn chế những rủi ro có thể gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp

Đây có thể coi là một nhân tố quan trọng, một doanh nghiệp có hệ thống cơ sở hạ tầng (trụ sở làm việc, các cơ sở sản xuất, chi nhánh, hệ thống bán hàng ..) được bố trí...
hợp lí sẽ giúp doanh nghiệp sử dụng tài sản ngắn hạn một cách có hiệu quả hơn. Ví dụ như, một kho chứa hàng tốt sẽ tránh được các khấu khao trong khi chứa hàng hoá. Khi người lao động được làm việc ở một môi trường thuận lợi, đảm bảo an toàn lao động thì tất nhiên là hiệu quả làm việc sẽ cao hơn. Và máy móc được trang bị tiên tiến cũng đem lại những sản phẩm tốt hơn.
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI SẢN NGĂN HẠN CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÁNG TƯ

2.1 Khái quát về công ty TNHH Tháng Tư

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

- Giới thiệu chung

Tên công ty: Công ty TNHH Tháng Tư;
Tên giao dịch quốc tế: April Company Limited;
Tên công ty viết tắt: APRIL CO., LTD;
Mã số thuế: 0104628455;
Trụ sở chính: Tầng 2, 137 Nguyễn Ngọc Vũ, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
Điện thoại: (04) 62814105;
Fax: (04) 62814149;
Email: Aprilconstruction@gmail.com;
Vốn điều lệ: 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp: xây dựng nhà các loại, lắp đặt điện nước, kinh doanh phân phối và thi công các loại sàn gỗ, sàn tre, sàn bê tông trang trí của Mỹ - Brickform.

- Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty TNHH Tháng Tư tiền thân là đội thi công xây dựng Tháng Tư làm việc trong lĩnh vực xây dựng, thi công các hạng mục điện nước, các loại sàn gỗ, sàn tre, sàn bê tông trang trí cho các hộ gia đình có nhu cầu xây mới cũng như sửa chữa nhà cửa phục vụ nhân dân. Tháng 6 năm 2010 nhân thấy thị trường xây dựng ngày càng phát triển nhu cầu tăng cao đột biến cũng như cần phải mở rộng hoạt động kinh doanh Ông Phạm Quang Huy đã chính thức thành lập công ty TNHH Tháng Tư. Từ những ngày đầu tiên thành lập đội điền với muôn vàn khó khăn từ việc vay vốn đến việc có được uy tín trên thị trường xây dựng cũng như việc các nhà cung cấp vật liệu không tạo điều kiện. Có những lúc tưởng như công ty đã sắp sụp đổ nhưng sau đó công ty đã đổi mới phương thức tiếp cận thị trường theo hình thức “lấy ngắn nuôi dài”. Công ty nhận những công trình dân sinh nhỏ có thời gian thu hồi vốn nhanh để tạo nguồn vốn cho việc tái đầu tư vào những dự án lớn. Từ đó Công ty TNHH Tháng Tư đã vươn lên mạnh mẽ. Từ một doanh nghiệp nhỏ có số vốn đầu tư ít ỏi công ty đã lớn mạnh từng ngày trở thành một doanh nghiệp có uy tín trong việc xây dựng và thi công các tòa nhà chung cư nhỏ. Phải kể đến như các công trình chung cư mini Hoài Đức với 300
căn hộ. Chung cư 198 với 700 căn hộ và rất nhiều công trình dân sinh khác. Không
những thế Công ty TNHH Tháng Tư đã trở thành đối tác tin cậy của các hãng xây
đựng nội thất như Viglacera, Inax, Ferroli, Ariston... Từ một doanh nghiệp xây dựng
don thường Công ty TNHH Tháng Tư đã mở rộng hoạt động kinh doanh phân phối các
thiết bị nội thất xây dựng, vật liệu ốp lát. Với một tư duy làm kinh tế mới, lấy chữ tín
lên hàng đầu công ty đang trở thành đối tác của rất nhiều tập đoàn lớn. Công ty
TNHH Tháng Tư đã chính thức khẳng định được mình trong lĩnh vực xây dựng và sẽ
tiếp tục không ngừng phát triển để vươn ra quy mô toàn quốc và trên thế giới trong
một ngày không xa.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp

*Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Tháng Tư*

![Sơ đồ tổ chức](image-url)
**+ Giám đốc Công ty**

Giám đốc là người có pháp nhân hợp pháp về pháp lý nhà nước, là người lãnh đạo trực tiếp mọi hoạt động kinh doanh của Công ty. Sắp xếp bổ nhiệm các thành viên vào các vị trí phù hợp theo nhu cầu sản xuất từng giai đoạn, công việc. Chuẩn trách nhiệm tài chính, hạch toán, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước. Định hướng chiến lược và từng bước thực hiện xây dựng Công ty ổn định, phát triển lâu dài.

Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.

Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.

Quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động trong Công ty.

Bố nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty.

Đại diện cho công ty kí kết các hợp đồng kinh doanh. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty.

**+ Phó giám đốc**

Tham mưu cho Giám đốc, báo cáo trung thực, phân tích tình hình Công ty, cùng Giám đốc tìm các biện pháp tối ưu trên mọi phương diện hoạt động của Công ty. Hợp bàn thống nhất và chỉ đạo cụ thể các phòng ban nghiệp vụ và các đội sản xuất để thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của Công ty đề ra.

**+ Phòng kế toán tài chính**

Tổ chức chi đạo và thực hành công việc kế toán: tiếp nhận, kiểm tra và xử lý chứng từ, lập và ghi sổ sách kế toán, lập báo cáo quyết toán tháng, quý, năm theo yêu cầu của Giám đốc và đúng chế độ.

Quản lý các loại hợp đồng dịch vụ, hợp đồng mua bán, phát hành hóa đơn, theo dõi thanh quyết toán tài chính các hợp đồng, thường xuyên thông báo kịp thời chuyển xác tinh hình tài chính của từng hợp đồng, tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh của từng phòng cho các Trưởng, Phó phòng và nhân viên thực thi hợp đồng.

Lập các kế hoạch vay vốn, thanh toán, kế hoạch tiền mặt,... lập các báo cáo thống kê theo yêu cầu của địa phương và cấp trên.

Kiểm tra, đôn đốc thu chi công nợ, thực hiện nộp ngân sách và các nghĩa vụ đối với Nhà nước.
+ Phòng kệ hoạch

Có nhiệm vụ tổ chức, điều hành, giám sát tiến độ thi công, lập các thủ tục về hợp đồng, dự toán, thiết kế, quyết toán của các công trình và bảo đảm cho các hoạt độngSXKD của Công ty đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

+ Phòng hành chính

Có nhiệm vụ tổ chức quản lý các công việc hành chính, tổ chức điều động nhân lực, thực hiện chế độ bảo hiểm, giải quyết chế độ chính sách với cán bộ, công nhân viên và tổ chức lao động, công tác thuyên, lập ra các phương án để xử lý việc sử dụng lao động hợp đồng dài hạn, ngân hàn rỗi trình lên Giám đốc Công ty để ký hợp đồng lao động.

+ Chủ nhiệm thi công


+ Tổ kĩ thuật

Chủ trách nhiệm quản lý, sửa chữa máy móc, thiết bị xây dựng, các định mức kỹ thuật, nghiên cứu để xuất các phương án SXKD, xem hiểu quá SXKD có dem lại lợi nhuận hay không.

+ Tổ vật tư

Chủ trách nhiệm về mọi mặt tổ chức, đổi vòng cho công nhân tại công trường, cung ứng kịp thời vật tư, vật liệu và các thiết bị cần thiết theo đúng tiến độ chung. Tổ tài vụ vật tư được đặt dưới sự chỉ huy thường xuyên của Chủ nhiệm công trình và có quan hệ hữu cơ với tổ kỹ thuật, các đội công trình.

+ Các đội sản xuất

Đồng đầu các đội sản xuất là các tổ trưởng, thực hiện nhiệm vụ dưới sự phân công của Chủ nhiệm công trình, tổ kỹ thuật và tổ tài vụ vật tư. Có nhiệm vụ tổ chức thi công theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt, tuân thủ ý kiến, yêu cầu của kỹ thuật, bổ trợ công nhân hợp lý trong dây chuyền sản xuất, nhắc nhở để công nhân tuân thủ an toàn về lao động và vệ sinh công nghiệp.
2.1.3. Khái quát về hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Tháng Tư

Công ty TNHH Tháng Tư có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và hoạt động trong những lĩnh vực sau:

*Bảng 2.1 Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty TNHH Tháng Tư*

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Tên ngành</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1.</td>
<td>Xây dựng nhà các loại</td>
</tr>
<tr>
<td>2.</td>
<td>Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ</td>
</tr>
<tr>
<td>3.</td>
<td>Xây dựng công trình công ích</td>
</tr>
<tr>
<td>4.</td>
<td>Phá dỡ</td>
</tr>
<tr>
<td>5.</td>
<td>Chuẩn bị mặt bằng</td>
</tr>
<tr>
<td>6.</td>
<td>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất</td>
</tr>
<tr>
<td>7.</td>
<td>Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>trong các cửa hàng chuyên doanh</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chi tiết:</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</td>
</tr>
<tr>
<td>8.</td>
<td>Hoàn thiện công trình xây dựng</td>
</tr>
<tr>
<td>9.</td>
<td>Lắp đặt hệ thống điện</td>
</tr>
<tr>
<td>10.</td>
<td>Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò suối và điều hòa không khí</td>
</tr>
<tr>
<td>11.</td>
<td>In án</td>
</tr>
<tr>
<td>12.</td>
<td>Dịch vụ liên quan đến in</td>
</tr>
<tr>
<td>13.</td>
<td>Bán buôn nhiên liệu rắn, lồng, khí và các sản phẩm liên quan</td>
</tr>
<tr>
<td>14.</td>
<td>Khai thác quặng sắt</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(chi hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)</td>
</tr>
<tr>
<td>15.</td>
<td>Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(chi hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)</td>
</tr>
<tr>
<td>16.</td>
<td>Sản xuất sản phẩm từ plastic</td>
</tr>
</tbody>
</table>

*(Phòng: Hành chính)*
2.1.4. Tình hình kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Tháng Tư

a. Tình hình doanh thu-chi phí-loi nhuận

Bảng 2.2 Báo cáo kết quả kinh doanh từ năm 2011-2013

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chỉ tiêu</th>
<th>Năm 2011</th>
<th>Năm 2012</th>
<th>Năm 2013</th>
<th>So sánh</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>(A) (1)</td>
<td>(2)</td>
<td>(3)</td>
<td>2012/2011</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>2013/2012</td>
</tr>
<tr>
<td>1. Doanh thu</td>
<td>53.930.913.846</td>
<td>60.642.020.000</td>
<td>65.271.488.504</td>
<td>6.711.106.154</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>12,44</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>4.629.468.504</td>
</tr>
<tr>
<td>2. GVHB</td>
<td>48.186.265.350</td>
<td>54.930.566.642</td>
<td>58.749.538.741</td>
<td>6.744.301.292</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>14,00</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>3.818.972.099</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>(0,58)</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>810.496.405</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>5,10</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>4.339.479</td>
</tr>
<tr>
<td>5. Chi phí tài chính</td>
<td>37.500.000</td>
<td></td>
<td></td>
<td>(37.500.000)</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>(1,00)</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>10,09</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>87.181.255</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>(3,09)</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>727.654.629</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>(3,09)</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>727.654.629</td>
</tr>
<tr>
<td>9. Thuế TNDN</td>
<td>1.085.869.116</td>
<td>1.052.369.703</td>
<td>1.234.283.360</td>
<td>(33.499.413)</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>(3,09)</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>181.913.657</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>(3,09)</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>545.740.971</td>
</tr>
</tbody>
</table>

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Tháng Tư năm 2011-2013)
Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2011–2013

Tình hình doanh thu


Doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty tăng dần qua các năm từ 5,10% của năm 2011 so với năm 2012 lên đến 26,70% của năm 2012 so với năm 2013. Tuy nhiên doanh thu từ hoạt động tài chính chiếm tỷ trọng thấp trong tổng doanh thu, thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính của công ty chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng. Chính vì vậy doanh thu từ hoạt động tài chính không ảnh hưởng nhiều đến mức tăng lợi nhuận của công ty mặc dù tốc độ tăng khá cao.

Tình hình chi phí

Năm 2012, giá vốn hàng bán tăng 14% so với năm 2011, đồng thời tỷ trọng giá vốn hàng bán trong doanh thu thuần tăng từ 89,35% năm 2011 lên 90,58% năm 2012. Nguyên nhân là do giá nguyên vật liệu tăng cao dẫn đến giá vốn tăng cao nhưng trong khi đó doanh thu thuần chỉ tăng có 12,44%, thấp hơn 1,56% so với sự gia tăng của giá vốn hàng bán. Năm 2013, giá vốn hàng bán của công ty chỉ tăng 6,95% so với năm 2012. Tuy vẫn tăng nhưng so với năm 2011 thì tốc độ giá vốn hàng bán đã giảm gần một nửa. Để đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư, kịp tiến độ bàn giao công trình công ty phải đẩy nhanh hoạt động thi công kéo theo chi phí nguyên vật liệu tăng. Tuy nhiên tỷ lệ tăng chi phí vốn hàng bán giảm đáng kể so với năm 2012 làm cho tốc độ tăng giá vốn hàng bán không chiến lợi nhiều so với tốc độ tăng của doanh thu thuần.

Chi phí tài chính của doanh nghiệp chỉ phát sinh trong năm 2011, do là chi phí lãi vay, các năm sau không còn phát sinh khoản chi phí này nữa do doanh nghiệp đã đủ vốn hoạt động và không phải đi vay vốn của ngân hàng, và cũng đã thanh toán hết phần nợ trong năm 2011.

Mặc dù chi phí quản lý doanh nghiệp tăng qua các năm nhưng giảm lên và tỷ lệ tăng lên giảm đi. Cụ thể, năm 2012 tăng 10,09% so với năm 2011 song đến năm
2013 chỉ tăng 5,74% so với năm 2012. Đồng thời mức tăng chi phí quản lý doanh nghiệp khá nhỏ so với mức tăng doanh thu. Do đó mức tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2013 tăng 727.654.629 đồng so với năm trước. Điều này cho thấy công ty đã có những biện pháp hạn chế chi phí góp phần nâng cao lợi nhuận.

**Tình hình lợi nhuận**

Lợi nhuận gộp có sự biến động qua các năm, năm 2012 giảm 0,58% so với năm 2011 tuy nhiên đến năm 2013 chỉ tiêu này đã tăng lên 14,19% so với năm 2012. Mặc dù vậy tỷ lệ lợi nhuận gộp vẫn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng doanh thu và có xu hướng giảm (chiếm 10,65% năm 2011, 9,42% năm 2012 và 9,25% năm 2013).

### b. Tình hình tài sản- nguồn vốn

*Bảng 2.3 Tình hình biến động tài sản giai đoạn 2011-2013*

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Năm 2011</th>
<th>Năm 2012</th>
<th>Năm 2013</th>
<th>So sánh</th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>(A)</td>
<td>(1)</td>
<td>(2)</td>
<td>(3)</td>
<td>(4)=(2)-(1)</td>
<td>(5)=(4)/(1)</td>
</tr>
<tr>
<td>I. Tài sản ngắn hạn</td>
<td>6.947.176.571</td>
<td>9.825.368.965</td>
<td>11.528.058.821</td>
<td>2.878.192.394</td>
<td>41,43</td>
<td>1.702.689.856</td>
</tr>
<tr>
<td>1. Tiền mặt</td>
<td>2.143.538.824</td>
<td>966.924.076</td>
<td>1.457.587.754</td>
<td>(1.176.614.748)</td>
<td>(54,89)</td>
<td>490.663.678</td>
</tr>
<tr>
<td>2. Tiền gửi ngân hàng</td>
<td>483.704.520</td>
<td>904.284.578</td>
<td>943.524.542</td>
<td>420.580.058</td>
<td>86,95</td>
<td>39.239.964</td>
</tr>
<tr>
<td>5. Tài sản ngắn hạn khác</td>
<td>37.431.650</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>37.431.650</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td>II. Tài sản dài hạn</td>
<td>1.100.322.417</td>
<td>1.342.122.623</td>
<td>1.577.966.116</td>
<td>241.800.206</td>
<td>21,98</td>
<td>235.843.493</td>
</tr>
<tr>
<td>1. Tài sản cố định</td>
<td>1.053.508.031</td>
<td>1.158.685.875</td>
<td>1.121.758.064</td>
<td>105.177.844</td>
<td>9,98</td>
<td>(36.927.811)</td>
</tr>
<tr>
<td>2. Tài sản dài hạn khác</td>
<td>46.814.386</td>
<td>183.436.748</td>
<td>456.208.052</td>
<td>136.622.362</td>
<td>291,84</td>
<td>272.771.304</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>TỔNG TÀI SẢN</strong></td>
<td>8.047.498.988</td>
<td>11.167.491.588</td>
<td>13.106.024.937</td>
<td>3.119.992.600</td>
<td>38,77</td>
<td>1.938.533.349</td>
</tr>
</tbody>
</table>

(Nguồn: Bảng cấp độ kế toán của Công ty TNHH Tháng Tư năm 2011-2013)
Tình hình tài sản của doanh nghiệp giai đoạn 2011 – 2013

Tổng tài sản của công ty từ năm 2011 đến năm 2013 đã tăng lên, tương ứng 62,67% so với năm 2011. Đây là một tín hiệu cho thấy công ty đã mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Năm 2011, tổng tài sản công ty sử dụng là 8.047.498.988 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn chiếm 86,33%, tài sản dài hạn chiếm 13,67% trong tổng tài sản. Đến năm 2012, tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 87,98%. Năm 2013 thì tổng tài sản mà công ty sử dụng và quản lý đã tăng lên là 13.106.024.937 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn chiếm 87,96% trong tổng tài sản, tài sản dài hạn là chiếm 12,04%. Tài sản ngắn hạn của công ty các năm đều chiếm tỷ trọng trên 80% và có xu hướng tăng chậm tỷ trọng qua các năm nhưng về cơ cấu tài sản thì biến động không lớn.


Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do hàng tồn kho, biểu hiện ở tỷ trọng hàng tồn kho trong tài sản ngắn hạn tương đối lớn (chiếm 63,57% năm 2013) đồng thời trong năm 2013 đã tăng 23,33% so với năm 2012, năm 2012 so với năm 2011 tăng tương ứng tăng 101,56%. Tỷ trọng hàng tồn kho trong cơ cấu tài sản ngắn hạn tăng lên, cụ thể là năm 2013 tỷ trọng hàng tồn kho tăng 3,09% so với năm 2012.

### Bảng 2.4 Tình hình biến động nguồn vốn giai đoạn 2011-2013

<table>
<thead>
<tr>
<th>Nguồn vốn</th>
<th>Năm 2011</th>
<th>Năm 2012</th>
<th>Năm 2013</th>
<th>So sánh</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>2012/2011</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Số tuyệt đối</td>
<td>Tỷ lệ %</td>
<td>Số tuyệt đối</td>
<td>Tỷ lệ %</td>
</tr>
<tr>
<td>(A)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>I. Nợ phải trả</td>
<td>848.359.999</td>
<td>811.243.489</td>
<td>923.606.244</td>
<td>(37.116.510)</td>
</tr>
<tr>
<td>1. Nợ ngắn hạn</td>
<td>848.359.999</td>
<td>811.243.489</td>
<td>923.606.244</td>
<td>(37.116.510)</td>
</tr>
<tr>
<td>- Vay ngắn hạn</td>
<td>375.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
<td>(375.000.000)</td>
</tr>
<tr>
<td>- Phải trả nhà cung cấp</td>
<td>462.080.257</td>
<td>790.346.050</td>
<td>902.538.420</td>
<td>328.265.793</td>
</tr>
<tr>
<td>2. Nợ dài hạn</td>
<td>0</td>
<td></td>
<td></td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td>1. Nguồn vốn kinh doanh</td>
<td>5.000.000.000</td>
<td>5.000.000.000</td>
<td>5.000.000.000</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td>TỔNG NGUỒN VỐN</td>
<td>8.047.498.988</td>
<td>11.167.491.588</td>
<td>13.106.024.937</td>
<td>3.119.992.600</td>
</tr>
</tbody>
</table>

(Nguồn: Bạn cần đối kế toán của Công ty TNHH Tháng Tư năm 2011-2013)
Tình hình nguồn vốn của doanh nghiệp giai đoạn 2011 – 2013


Năm 2012, nợ phải trả chỉ bao gồm nợ ngắn hạn, nợ phải trả giảm 4,38% so với năm 2011, giảm tỷ trọng xuống còn 7,26% . Đến năm 2013, nợ phải trả lại tăng lên 13,85% so với năm 2013.

Năm 2011, công ty vay ngắn hạn 375.000.000 đồng để đối mặt với những khó khăn chung của nền kinh tế, nhưng từ năm 2012 trở đi thì công ty đã hoàn toàn trả được khoản vay này và không phát sinh thêm các khoản vay ngắn hạn khác.

Phải trả nhà cung cấp, trong năm 2012 tăng 71,04% so với năm 2011 và năm 2013 tăng 14,20% so với năm 2012. Đây là một dấu hiệu tốt, tuy phải trả nhà cung cấp vẫn tăng qua các năm nhưng tốc độ tăng đã giảm mạnh và ổn định hơn.

Các khoản phải thu khác tăng nhanh từ năm 2011 đến năm 2012, tăng 85,27%. Nhưng lại giảm mạnh xuống còn 0,82% năm 2013 so với năm 2012.


2.2. Thực trạng quản lý tài sản ngắn hạn tại công ty trách nhiệm hữu hạn Tháng Tư giai đoạn 2011 – 2013

2.2.1. Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là tài sản linh động, dễ dàng chuyển hoá thành các loại tài sản khác, giúp doanh nghiệp có thể tận dụng các cơ hội kinh doanh. Ngược lại, tiền cũng dễ dàng là
đối tượng dễ gây ra thất thoát, tham nhũng. Do đó công ty cần phải quản lý chặt chẽ vốn bằng tiền. Vốn bằng tiền còn phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp tại thời điểm đó. Ứng với mỗi quy mô kinh doanh nhất định đòi hỏi thường xuyên phải có một quy mô tương ứng để đảm bảo khả năng thanh toán cũng như đảm bảo tình hình tài chính của Công ty.

Thị trường tài chính của Việt Nam đang trong quá trình phát triển do vậy có thể nói “chứng khoán có tính thanh khoản cao” cũng đang trong quá trình phát triển, song đối với các công ty trong lĩnh vực xây dựng thì đây là một loại tài sản khá xa lạ. Chỉ có những công ty xây dựng lớn tại Việt Nam mới đầu tư vào lĩnh vực này, nên trong quá trình phân tích quản lý tiền tại doanh nghiệp Tháng Tư không đề cập đến việc công ty không đầu tư tài sản ngắn hạn dưới hình thức này.

**Bảng 2.5. Tình hình quản lý tiền và các khoản tương đương tiền**

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>VND</td>
<td>%</td>
<td>VND</td>
<td>%</td>
<td>VND</td>
</tr>
<tr>
<td>Tiền mặt</td>
<td>2.143.538.824</td>
<td>81,59</td>
<td>966.924.076</td>
<td>51,67</td>
<td>1.457.587.754</td>
</tr>
<tr>
<td>Tiền gửi ngân hàng</td>
<td>483.704.520</td>
<td>18,41</td>
<td>904.284.578</td>
<td>48,33</td>
<td>943.524.542</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng</td>
<td>2.627.243.344</td>
<td>100</td>
<td>1.871.208.654</td>
<td>100</td>
<td>2.401.112.296</td>
</tr>
</tbody>
</table>

(Trích bảng cân đối kế toán công ty TNHH Tháng Tư năm 2011 – 2013)

tiền mặt và một số lượng ít bằng chuyển khoản vay lương tiền gửi ngân hàng giao động không đáng kể.

Để giảm chi phí tài chính dành cho vốn lưu động ta phải rút ngắn được vòng quay tiền mặt của doanh nghiệp. Đây là yếu tố quan trọng nhưng trong quản lý hiệu suất sử dụng tài sản ngân hàng lại ít được nói đến.

**Bảng 2.6. Chỉ tiêu vòng quay tiền mặt**

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chỉ tiêu</th>
<th>Năm 2011</th>
<th>Năm 2012</th>
<th>Năm 2013</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Doanh thu thuần</td>
<td>53.930.913.846</td>
<td>60.642.020.000</td>
<td>65.271.488.504</td>
</tr>
<tr>
<td>Phải trả bình quân</td>
<td>848.359.999</td>
<td>811.243.489</td>
<td>923.606.244</td>
</tr>
<tr>
<td>Vòng quay KPT</td>
<td>39,32</td>
<td>30,15</td>
<td>37,07</td>
</tr>
<tr>
<td>Vòng quay HTK</td>
<td>16,34</td>
<td>9,24</td>
<td>8,02</td>
</tr>
<tr>
<td>Vòng quay KPTrả</td>
<td>63,57</td>
<td>74,75</td>
<td>70,67</td>
</tr>
<tr>
<td>Số ngày KPT</td>
<td>9,28</td>
<td>12,11</td>
<td>9,85</td>
</tr>
<tr>
<td>Số ngày HTK</td>
<td>22,34</td>
<td>39,50</td>
<td>45,51</td>
</tr>
<tr>
<td>Số ngày KPTrả</td>
<td>5,74</td>
<td>4,88</td>
<td>5,17</td>
</tr>
<tr>
<td>Vòng quay tiền mặt</td>
<td>37,36</td>
<td>56,49</td>
<td>60,52</td>
</tr>
</tbody>
</table>

(nguồn: Tự tổng hợp)

Nhìn vào bảng 2.6 ta thấy vòng xoay tiền mặt lớn dần qua các năm. Năm 2012 tăng 19,13 vòng so với năm 2011 và năm 2013 tăng 4,03 vòng so với năm 2012. Điều này cho thấy việc doanh nghiệp vẫn chưa thể giảm thiểu chi phí tài chính dành cho vốn lưu động, hay nói cách khác doanh nghiệp vẫn cần phải sử dụng nhiều tài sản lưu động mới có thể tạo ra được doanh thu. Các giám đốc tài chính của công ty vẫn chưa thực sự quản lý tốt tài sản lưu động và chưa chiếm dụng được vốn từ các nhà cung cấp.

Trong quản lý tài sản ngân hàng nội chung và quản lý tiền nội riêng thì các chỉ tiêu về khả năng thanh toán là những chỉ tiêu quan trọng trong việc đánh giá việc sử dụng tài sản ngân hàng nội chung và tiền nội riêng. Nó giúp chúng ta biết được doanh nghiệp có khả năng trả nợ trong kỳ hay không và từ đó đưa ra các quyết định tài chính nhằm nâng cao khả năng thanh toán cũng như quản lý tài sản ngân hàng tại hiệu quả cao. Các chỉ tiêu thanh toán bao gồm: khả năng thanh toán khai quật, khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán ngân hàng và khả năng thanh toán tức thời.
**Bảng 2.7. Khả năng thanh toán của công ty giai đoạn 2011 – 2013**

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chỉ tiêu</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Năm 2011</th>
<th>Năm 2012</th>
<th>Năm 2013</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Tổng tài sản</td>
<td>Đồng</td>
<td>8.047.498.988</td>
<td>11.167.491.588</td>
<td>13.106.024.937</td>
</tr>
<tr>
<td>Nợ phải trả</td>
<td>Đồng</td>
<td>848.359.999</td>
<td>811.243.489</td>
<td>923.606.244</td>
</tr>
<tr>
<td>Tài sản ngân hàng</td>
<td>Đồng</td>
<td>6.947.176.571</td>
<td>9.825.368.965</td>
<td>11.528.058.821</td>
</tr>
<tr>
<td>Nợ ngân hàng</td>
<td>Đồng</td>
<td>848.359.999</td>
<td>811.243.489</td>
<td>923.606.244</td>
</tr>
<tr>
<td>Hàng tồn kho</td>
<td>Đồng</td>
<td>2.948.359.302</td>
<td>5.942.752.722</td>
<td>7.328.906.688</td>
</tr>
<tr>
<td>Tiền và các khoản tương đương</td>
<td>Đồng</td>
<td>2.627.243.344</td>
<td>1.871.208.654</td>
<td>2.401.112.296</td>
</tr>
<tr>
<td>Khả năng thanh toán tổng quát</td>
<td>Lần</td>
<td>9,49</td>
<td>13,77</td>
<td>14,19</td>
</tr>
<tr>
<td>Khả năng thanh toán ngân hàng</td>
<td>Lần</td>
<td>8,19</td>
<td>12,11</td>
<td>12,48</td>
</tr>
<tr>
<td>Khả năng thanh toán nhanh</td>
<td>Lần</td>
<td>4,71</td>
<td>4,79</td>
<td>4,55</td>
</tr>
<tr>
<td>Khả năng thanh toán tức thời</td>
<td>Lần</td>
<td>3,10</td>
<td>2,31</td>
<td>2,60</td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Nguyên: Tự tổng hợp*

**Khả năng thanh toán tổng quát**

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ phải trả.

Khả năng thanh toán ngắn hạn

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn với các khoản nợ vay ngắn hạn. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp, nó phản ánh quy mô các khoản nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản có khả năng chuyển đổi thành tiền phù hợp với khả năng và thời hạn trả nợ.


Qua 3 năm, hệ số thanh toán ngắn hạn đều lớn hơn 1 và rất cao. Như vậy, công ty có khả năng thanh toán tốt các khoản nợ ngắn hạn. Mặc dù trên sổ sách hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty rất cao nhưng trên thực tế các khoản mục này ít biến động, sinh lợi thấp nên khả năng thanh toán của công ty trong giai đoạn này không thực sự tốt. Do việc dự trữ hàng tồn kho và các khoản nợ chưa thu được đã làm việc thanh toán nợ ngắn hạn của công ty gặp nhiều khó khăn.

Khả năng thanh toán nhanh

Đây là một chỉ tiêu đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Ở đây, hàng tồn kho bị loại trừ ra, bởi lẽ, trong tài sản lưu động, hàng tồn kho được coi là tài sản có tính thanh khoản cao nhất.


Có thể khẳng định công ty có khả năng thanh toán tốt. Vốn lưu động đủ để trang trải hết các khoản nợ ngắn hạn của công ty. Tuy nhiên, do lương hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nên vốn bảng tiền của công ty bị ứ đọng trong hàng tồn kho, đồng thời lượng
tiền và trong đường tiền cũng khá lớn cần khắc phục điểm này và xem xét cơ cấu lại các khoản mục tài sản và nguồn vốn tránh lãng phí vốn, tăng khả năng sinh lợi cho công ty.

Khả năng thanh toán tức thời

Do doanh nghiệp không có đầu tư và các loại chứng khoán nên chỉ số tiền mặt của doanh nghiệp bằng khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.


Giai đoạn năm 2011 – 2013, hệ số thanh toán tức thời của doanh nghiệp giảm nhiều hơn mức trung bình ngành nhưng do khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán ngắn hạn tăng nên khả năng thanh toán khả quát của công ty trong giai đoạn này vẫn tăng. Xét trên mặt lý thuyết, công ty có khả năng thanh toán cao, đảm bảo trả các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên việc nắm giữ nhiều tiền mặt sẽ gây lãng phí nguồn vốn, tiền mặt rơi rớt sẽ khiến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp bị ảnh hưởng, giảm giá trị tài sản doanh nghiệp do làm phát và tiền trước giảm, dẫn đến giảm giá trị tài sản và hiệu quả kinh doanh.

2.2.2. Hiệu quả quản lý các khoản phải thu

Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp thường xuyên chiếm dụng vốn lẫn nhau nhằm tăng thêm vốn cho sản xuất kinh doanh, hay nói cách khác các khoản phải thu, phải trả thường xuyên phát sinh. Tuy nhiên, việc tăng các khoản nợ phải thu đồng nghĩa với việc lượng vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng tăng, làm cho rủi ro thanh toán tăng, gây khó khăn cho tính hình tài chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, giảm công nợ phải thu, nhanh chóng thu hồi tiền hàng, chiếm dụng vốn hợp lý là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý tài sản ngắn hạn.

hàng cũng hoàn trả lương tiền còn lại của công trình là cho lương phải thu khách hàng giảm xuống.

**Bảng 2.8. Chỉ tiêu vòng quay khoản phải thu và kì thu tiền bình quân năm 2011-2013**

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chỉ tiêu</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Năm 2011</th>
<th>Năm 2012</th>
<th>Năm 2013</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Doanh thu thuần</td>
<td>VND</td>
<td>53.930.913.846</td>
<td>60.642.020.000</td>
<td>65.271.488.504</td>
</tr>
<tr>
<td>Các khoản phải thu bình quân</td>
<td>VND</td>
<td>1.371.573.925</td>
<td>2.011.407.589</td>
<td>1.760.608.187</td>
</tr>
<tr>
<td>Vòng quay khoản phải thu</td>
<td>Vòng</td>
<td>39,32</td>
<td>30,15</td>
<td>37,07</td>
</tr>
<tr>
<td>Ki thu tiền bình quân</td>
<td>Ngày</td>
<td>9,16</td>
<td>11,94</td>
<td>9,71</td>
</tr>
</tbody>
</table>

*(Người: Tự phân tích)*


### 2.2.3. Quản lý hàng tồn kho

Để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra thuận xuyên, liên tục, bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng phải tiến hành dự trữ một lượng hàng hoá, nguyên vật liệu, nhất định phù hợp với đặc điểm, quy mô kinh doanh và khả năng về vốn của mình. đồng thời sử dụng hợp lý, tiết kiệm vốn lưu động.
Do các chu kỳ kinh doanh tiến hành không độc lập với nhau mà kế tiếp nhau (chu kỳ trước chưa kết thúc chu kỳ sau lại bắt đầu) nên trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh doanh luôn tồn đọng một lượng tài sản ngắn hạn nhất định. Sự tồn đọng này là cần thiết nhằm đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục và có hiệu quả. Những tài sản đó gọi chung là hàng tồn kho. Cụ thể, đối với doanh nghiệp sản xuất, hàng tồn kho gồm nguyên vật liệu dự trữ trong kho chuẩn bị cho sản xuất, sản phẩm dở dang dự trữ trong các giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất, thành phẩm dự trữ trong kho để chờ bán.

**Bảng 2.9. Giá trị các thành phần trong hàng tồn kho các năm**

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chỉ tiêu</th>
<th>Năm 2007</th>
<th>Năm 2006</th>
<th>Năm 2005</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Hàng tồn kho</td>
<td>2.948.359.302</td>
<td>5.942.752.722</td>
<td>7.328.906.688</td>
</tr>
<tr>
<td>NVL tồn kho</td>
<td>236.475.260</td>
<td>690.247.194</td>
<td>608.541.879</td>
</tr>
<tr>
<td>Công cụ dụng cụ</td>
<td>569.257.890</td>
<td>661.467.310</td>
<td>678.582.400</td>
</tr>
<tr>
<td>Hàng hóa</td>
<td>127.530.890</td>
<td>349.167.900</td>
<td>531.786.750</td>
</tr>
<tr>
<td>Chi phí SXKD dở dang</td>
<td>2.015.095.262</td>
<td>4.241.870.318</td>
<td>5.509.995.659</td>
</tr>
</tbody>
</table>

(Nguồn: Trích báo cáo hàng tồn kho của Công ty TNHH Tháng Tư)

Để thấy được sự lưu chuyển và linh động của hàng tồn kho trong Công ty ta cần xem bảng số liệu sau:

*Bảng 2.10. Tốc độ lưu chuyển hàng tồn kho*

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chỉ tiêu</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Năm 2011</th>
<th>Năm 2012</th>
<th>Năm 2013</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Giá vốn hàng bán</td>
<td>VND</td>
<td>48.186.265.350</td>
<td>54.930.566.642</td>
<td>58.749.538.741</td>
</tr>
<tr>
<td>Hàng tồn kho bình quân</td>
<td>VND</td>
<td>2.948.359.302</td>
<td>5.942.752.722</td>
<td>7.328.906.688</td>
</tr>
<tr>
<td>Doanh thu thuần</td>
<td>VND</td>
<td>53.930.913.846</td>
<td>60.642.020.000</td>
<td>65.271.488.504</td>
</tr>
<tr>
<td>Vòng quay hàng tồn kho</td>
<td>Vòng</td>
<td>16,34</td>
<td>9,24</td>
<td>8,02</td>
</tr>
<tr>
<td>Hệ số đảm nhiệm HTK</td>
<td>Đồng</td>
<td>0,05</td>
<td>0,10</td>
<td>0,11</td>
</tr>
<tr>
<td>Thời gian 1 vòng quay HTK</td>
<td>Ngày</td>
<td>22,03</td>
<td>38,95</td>
<td>44,91</td>
</tr>
</tbody>
</table>

*(Nguação:Tự phân tích)*

- **Vòng quay hàng tồn kho**
  

- **Hệ số đảm nhiệm hàng tồn kho**

  Cả 3 năm hệ số này được duy trì ở mức thấp 0,05 đến 0,11 so với hệ số đảm nhiệm hàng tồn kho trung bình của ngành là 0,24 (cuối năm 2012) thì con số này thấp hơn nhiều. Như vậy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho hàng tồn kho vẫn rất tốt. Tuy nhiên Công ty cần có biện pháp ngăn chặn việc tăng hệ số đảm nhiệm hàng tồn kho như hiện nay.

- **Thời gian một vòng quay hàng tồn kho**

hơn một tháng là doanh nghiệp lại bắt đầu một chu trình hàng tồn kho mới chứng tỏ hoạt động sản xuất của công ty liên tục và hiệu quả.
Tăng số vòng quay hàng tồn kho hay giảm hệ số đảm nhiệm hàng tồn kho hoặc giảm thời gian 1 vòng quay hàng tồn kho đều nhằm tăng tốc độ luân chuyển HTK của công ty. Tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho là rút ngắn thời gian hàng tồn kho nằm trong các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh như dự trữ, sản xuất và lưu thông. Đồng thời là điều kiện quan trọng để phát triển sản xuất kinh doanh, để doanh nghiệp có điều kiện mở rộng mọi khâu của quá trình sản xuất mà không cần tăng thêm vốn đầu tư. Tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho còn góp phần giúp doanh nghiệp giảm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm tạo điều kiện cho doanh nghiệp thỏa mãn các nhu cầu sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

2.3. Hiệu quả quản lý tài sản ngắn hạn của công ty giai đoạn 2011 - 2013

Hiệu quả sử dụng của tài sản ngắn hạn còn được thể hiện qua việc sử dụng hợp lý tiết kiệm của mọi nguồn vốn lưu động của doanh nghiệp. Qua những phân tích ở trên chúng ta có cái nhìn tương đối về tình hình quản lý vốn lưu động bằng bảng tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho. Tuy nhiên, để có đánh giá toàn diện hơn, ta xem xét bằng sau:

**Bảng 2.11. Bảng tính tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn**

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chỉ tiêu</th>
<th>Năm 2011</th>
<th>Năm 2012</th>
<th>Chênh lệch so 2011 (%)</th>
<th>Năm 2013</th>
<th>Chênh lệch so 2012 (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Doanh thu thuần</td>
<td>53.930.913.846</td>
<td>60.642.020.000</td>
<td>12,44</td>
<td>65.271.488.504</td>
<td>7,63</td>
</tr>
<tr>
<td>Lợi nhuận sau thuế</td>
<td>3.257.607.347</td>
<td>3.157.109.110</td>
<td>(3,09)</td>
<td>3.702.850.081</td>
<td>17,29</td>
</tr>
<tr>
<td>TSNH bình quân</td>
<td>6.947.176.571</td>
<td>9.825.368.965</td>
<td>41,43</td>
<td>11.528.058.821</td>
<td>17,33</td>
</tr>
<tr>
<td>Vòng quay TSNH</td>
<td>7,76</td>
<td>6,17</td>
<td>(20,49)</td>
<td>5,66</td>
<td>(8,26)</td>
</tr>
<tr>
<td>Thời gian luân chuyển TSNH</td>
<td>46,37</td>
<td>58,33</td>
<td>25,78</td>
<td>63,58</td>
<td>9,01</td>
</tr>
<tr>
<td>Hệ số đảm nhiệm TSNH</td>
<td>0,13</td>
<td>0,16</td>
<td>25,78</td>
<td>0,18</td>
<td>9,01</td>
</tr>
<tr>
<td>Hệ số sinh lợi TSNH</td>
<td>0,47</td>
<td>0,32</td>
<td>(0,47)</td>
<td>0,32</td>
<td>0</td>
</tr>
</tbody>
</table>

(Nguồn:Tự phân tích)
Nhìn kết quả tính toán các chỉ tiêu tài chính phản ánh tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn của công ty TNHH Thắng Tư ta có nhận xét:

– Về vòng quay tài sản ngắn hạn


– Về chỉ tiêu thời gian luân chuyển tài sản lưu động ngắn hạn


– Về hệ số đảm nhiệm TSNH

Hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn của công ty cho thấy năm 2011 để tạo ra một đồng doanh thu thuận công ty mất 0,13 đồng nhưng sang đến năm 2012 mất 0,16 đồng tài sản ngắn hạn mới tạo ra được một đồng doanh thu thuận. Điều này chứng tỏ hệ số đảm nhiệm của công ty tăng dần phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn đang giảm sút và lặng phí hơn.

Là một chỉ tiêu ngược với sở vòng quay của tài sản ngắn hạn, hệ số đảm nhiệm TSNH tăng phản ánh hiệu quả giảm sút trong sử dụng TSNH của công ty. Trong điều kiện kinh tế thị trường cạnh tranh tự do và nền kinh tế đang có nhiều biến động, công
ty cần cải thiện tốc độ luan chuyển nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, chỉ có thể mới đảm bảo được một chỗ đứng vững chắc và một sự phát triển lâu dài của công ty.

- Hệ số sinh lơi của tài sản

Doanh thu thuế là một chỉ tiêu hết sức quan trọng đối với một doanh nghiệp nhưng cái mà doanh nghiệp quan tâm cuối cùng không phải là doanh thu thuế mà là phần lơi nhận còng lãi của doanh nghiệp sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận sau thuế). Để đánh giá sự đóng góp của tài sản lưu động trong việc tạo ra lợi nhuận sau thuế ta sử dụng chỉ tiêu hệ số sinh lơi của tài sản lưu động.

Ta thấy hệ số sinh lơi của tài sản lưu động giảm và tương đối ổn định trong năm 2012 và 2013. Năm 2011, một đồng tài sản lưu động tạo ra được 0,47 đồng lợi nhuận sau thuế nhưng sang năm 2012 một đồng tài sản lưu động chỉ tạo ra 0,32 đồng lợi nhuận sau thuế (giảm 47% so với năm 2011) và đến năm 2013 hệ số sinh lơi của tài sản ngắn hạn được giữ nguyên so với năm 2012 đều là 0,32 lần. Nguyên nhân là do năm 2012 lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 3,09% nhưng tài sản ngắn hạn lại tăng 41,43% so với năm 2011 nên làm cho tỷ lệ sinh lơi giảm mạnh. Đến năm 2013 công ty đã nhận ra những hạn chế trong việc sử dụng tài sản ngắn hạn nên không để tính tỷ lệ sinh lơi giảm sút nhưng vẫn chưa có dấu hiệu tăng lên.

2.4. Đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty TNHH Thằng Tư

2.4.1 Kết quả đã đạt được

Là doanh nghiệp xây dựng, công ty TNHH Thằng Tư trong suốt quá trình hình thành và phát triển đã đạt được những kết quả rất đáng kể và hào hào. Trên các mặt như sản xuất kinh doanh, đầu tư đổi mới trang thiết bị công nghệ, hội nhập với nền kinh tế thế giới, đầu tư xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ công nhân viên công ty.

Trong lĩnh vực xây dựng thì việc sử dụng hiệu quả tài sản ngắn hạn là yếu tố quan trọng. Nơi đây quan trọng giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình thành lập và phát triển công ty TNHH Thằng Tư luôn phải đối mặt với những thách thức như thiếu nguyên liệu đầu vào, tiền mặt… Công ty đã không ngừng nỗ lực để vượt qua các khó khăn đảm bảo kinh doanh luôn đạt được các mục tiêu trong từng thời kỳ.

Trong những năm gần đây hiệu quả hoạt động kinh doanh đã đạt được những kết quả rất đáng kể.

Doanh thu của công ty đều tăng liên tục với tốc độ cao. Từ năm 2011 đến năm 2013 doanh thu tăng tới 65.271.488.504 VND. Doanh thu tăng qua các năm góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.
Việc kinh doanh phát triển của công ty sẽ góp phần vào sự phát triển của ngành nhựa, cung cấp cho khách hàng nhiều sản phẩm dịch vụ đa dạng.


Hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty tăng lên qua các năm chứng tỏ tài sản ngắn hạn của Công ty vẫn đảm bảo cho việc trả nợ ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn.

2.4.2 Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế

Tiền mặt của công ty sụt giảm nghiêm trọng từ năm 2011 đến năm 2012 giảm tới 54,89%. Năm 2013 lượng tiền mặt đã tăng lên so với năm 2012 là 50,74% nhưng điều này chứng tỏ lượng tiền mặt của Công ty biến động thất thường, chưa có biện pháp quản lý tiền mặt ổn định.


Hiệu quả tài sản ngắn hạn của công ty đều giảm thế hiện qua các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả ngắn hạn của Công ty qua các năm.

Nguyên nhân

47
Năm 2012 ngành xây dựng đã có nhiều khởi sắc vì vậy công ty đã nhận nhiều công trình mới về xây dựng nhà cửa, trường học, cầu cống. Công ty đã sử dụng vốn tiền mặt để đầu tư vào các công trình xây dựng ngần hạn làm cho lượng tiền mặt bị sụt giảm nghiêm trọng so với năm 2011. Đến năm 2013 một số công trình đã hoàn thành và thu hồi được tài sản nên lượng tiền mặt lại tăng nhưng vẫn chưa thu hồi được hết.

Các khoản phải thu của khách hàng tăng lên nguyên nhân chủ yếu là do đặc thù của ngành xây dựng khi công trình chưa hoàn thành chưa được thu hết số nợ của khách hàng. Năm 2012 lượng công trình đang thi công đô d dở dang còn nhiều vi vây số tiền phải thu khách hàng cũng theo đó tăng lên. Đến năm 2013 khi một số công trình được hoàn thành và giao cho khách hàng thì lượng phải thu khách hàng mới giảm đi.

Hàng tồn kho tăng nhiều qua các năm, điều này là do công ty chưa có những phương án, chính sách để dự trữ nguyên vật liệu hợp lý. Đồng thời các công trình đỗ dở dang trong năm 2012 nhiều làm cho hàng tồn kho tăng lên đột biến. Như vậy Công ty nên xây dựng chính sách dự trữ nguyên vật liệu cũng như những phương án xây dựng, thi công hợp lý tránh ứ đọng vốn trong lưu thông.
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN NGẮN HẠN CỦA CÔNG TY TNHH THÁNG TƯ

3.1 Định hướng phát triển của Công ty TNHH Tháng Tư

3.1.1 Định hướng phát triển của ngành xây dựng


Để thực hiện tốt nhiệm vụ và kế hoạch đề ra trong giai đoạn 2014-2020, Bộ trưởng Bộ Xây dựng nhấn mạnh, những năm tiếp theo nền kinh tế trong nước sẽ vẫn tiếp tục khó khăn, về phía Bộ Xây dựng sẽ tiếp tục tập trung thực hiện các Nghị quyết 01/NQ-CP, 02/NQ-CP của chính phủ, hoàn thiện các cơ chế chính sách trong các lĩnh vực của Ngành; tăng cường công tác quản lý, kiểm soát, giám sát trong đầu tư xây dựng nhất là đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước, nâng cao hiệu quả đầu tư xây dựng, đảm bảo chất lượng công trình xây dựng; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ các dự án phát triển đô thị theo quy hoạch, kế hoạch; tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn, gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển của ngành Xây dựng trong giai đoạn 2014-2020. Bên cạnh đó, Bộ Xây dựng đề nghị Quốc hội, Chính phủ, Bộ, Ngành và các địa phương cần hỗ trợ cho ngành Xây dựng trong việc đẩy mạnh phát triển kinh tế xanh, đảm bảo tiến độ các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến ngành Xây dựng trong kế hoạch phát triển kinh tế xanh của các cấp, các ngành, các cấp hành chính và quy hoạch phát triển kinh tế xanh của đất nước. Năm 2014, Bộ sẽ tiếp tục tăng cường công tác quản lý chất lượng,
chống thất thoát lãng phí trong xây dựng, nâng cao năng lực của các chủ thể tham gia xây dựng, tập trung tạo gổ thị trường bất động sản...

Bộ Xây dựng đã đề ra một số chỉ tiêu chủ yếu của ngành trong năm 2014 như sau:
- Tỷ lệ đô thị hóa: khoảng 34,5%;
- Diện tích bình quân nhà ở toàn quốc khoảng 20,4 m² sàn/người (trong đó diện tích bình quân nhà ở tại đô thị khoảng 24,3 m² sàn/người, tại nông thôn khoảng 18,5 m² sàn/người);
- Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung xây dựng đô thị: đạt 100%;
- Tỷ lệ quy hoạch nông thôn mới: 100%;
- Tỷ lệ dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: 79-80%;
- Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải tại đô thị: 84-84,5%;
- Tổng giá trị sản lượng xi măng tiêu thụ: khoảng từ 62-63 triệu tấn, tăng 1,5-3% so với năm 2013, tiêu thụ nội địa khoảng 48,5-49 triệu tấn, dự kiến cho xuất khẩu khoảng 13,5-14 triệu tấn.

3.1.2. Định hướng phát triển của Công ty TNHH Tháng Tư

Phát huy truyền thống đoàn kết, chủ động sáng tạo, tập trung ý chí của toàn bộ cán bộ, công nhân lao động nhằm nâng cao hiệu quả cạnh tranh của công ty, tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động; sử dụng có hiệu quả vốn và tài sản của công ty và của các nhà đầu tư; phát huy hiệu quả của nguồn lực để thực hiện sản xuất kinh doanh tăng trưởng ổn định và có lợi nhuận cao; đảm bảo hài hòa lợi ích của công ty, nhà đầu tư và người lao động; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, giữ vững uy tín của công ty, quyet tâm xây dựng công ty phát triển bền vững góp phần xây dựng cho nền kinh tế Việt Nam ổn định và phát triển.
- Ngành nghề kinh doanh và các lĩnh vực chủ yếu
  + Tập trung nâng cao năng lực thi công các công trình: xây nhà chung cư, xây nhà hàng, khách sạn...
  + Thực hiện tốt hoạt động quản lý chất lượng trong tất cả các khâu từ lập dự toán, thiết kế thi công,...đảm bảo sản phẩm làm ra đạt chất lượng cao từ đó gây dựng hình ảnh, thương hiệu cho công ty.
- Định hướng thị trường

Công tác thị trường tập trung vào Hà Nội, khu vực phía Bắc và một số tỉnh thành thuộc khu vực phía Nam thuộc các dự án lớn của nhà nước.
- Về tài chính-vốn
  + Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của công ty và của các nhà đầu tư
+ Chỉ thực hiện đấu thầu và thi công các công trình có vốn, có lãi, kiên quyết không đấu thầu các công trình chưa rõ nguồn gốc, không có vốn và không có lãi tránh nợ từ năm này qua năm khác.
+ Tập trung chỉ đạo nhanh chóng thu hồi vốn các công trình đã thi công hoàn thành và kiên quyết thực hiện quyết toán các công trình cũ với các đối và các cá nhân nhận khoản.
+ Giảm thiểu số dư tiền vay Ngân hàng.

- Về nguồn nhân lực
+ Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại đội ngũ cán bộ công nhân viên. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công nhân viên trong công ty thông qua hoạt động tuyển dụng và đào tạo.
+ Tuyên động bổ trí lao động phải cán cửa theo tiêu chuẩn và trình độ năng lực, nghề nghiệp, yêu cầu công việc để bổ trí đảm bảo đúng người đúng việc, phù hợp với năng lực, sở trường của cá nhân. Kiên quyết đưa ra khỏi dây chuyền những cán bộ yếu kém về phẩm chất đạo đức, yếu kém về chuyên môn, thường xuyên không hoàn thành nhiệm vụ.
+ Đào tạo lại để phù hợp với nhu cầu công ty, cho chuyển công tác theo nguyên vong hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo luật định.
+ Thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng từ đó tạo niềm tin và lòng trung thành của người lao động với công ty.

- Đầu tư, quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả máy móc thiết bị
  + Khai thác sử dụng có hiệu quả các nguồn lực thiết bị hiện có của công ty:
    - Lập kế hoạch tiến độ sử dụng thiết bị phù hợp đáp ứng kịp thời tiến độ thi công các công trình, tận dụng khả năng tối đa thiết kế có khả năng đầu tư nhằm tối ưu hóa sử dụng thiết bị.
    - Tái sử dụng, bảo dưỡng, kiểm tra chất lượng thiết bị đã qua sử dụng để đảm bảo chất lượng công việc.
    - Thực hiện việc bảo dưỡng thiết bị theo kế hoạch đã xác định.
  + Đầu tư cho công tác đổi mới, chuyển giao công nghệ để nâng cao năng lực công nghệ trong công ty nhằm tối ưu hóa sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
  + Đầu tư cho công tác đổi mới, chuyển giao công nghệ để nâng cao năng lực công nghệ trong công ty nhằm tối ưu hóa sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

Mặc dù vậy các thiết bị đầu tư mới phải được dựa trên kế hoạch và nhu cầu thiết bị tránh đầu tư một cách dàn trải. Phải xem xét về tính năng kỹ thuật, hiệu quả đầu tư. Không đầu tư nếu không mang lại hiệu quả.
3.2. Các phương pháp nâng cao hiệu quả tài sản ngắn hạn của công ty TNHH Tháng Tư

3.2.1. Nghiên cứu nhu cầu thị trường để đưa ra kế hoạch sử dụng tài sản ngắn hạn

Hiện nay có rất nhiều công ty xây dựng trên thị trường vì vậy mức độ cạnh tranh ngày càng cao. Vi vậy việc sử dụng hiệu quả tài sản ngắn hạn là một yêu tố cần thiết giúp Công ty tồn tại, phát triển lâu bền. Đây là cơ sở để công ty xác định phương hướng kinh doanh, hoạch định kế hoạch hoạt TSNH để sản xuất đạt hiệu quả cao nhất.

Hằng năm, công ty đều xây dựng kế hoạch tài sản ngắn hạn tương đối rỏ ràng song vấn đề ở chỗ thiếu sự giải thích chi tiết trong nhiều khoản mục do vậy làm giảm tính thực tiễn của bản kế hoạch. Trước tiên trong kế hoạch tài sản ngắn hạn là phải xác định nhu cầu tài sản ngắn hạn cho năm tiếp theo. Để đảm bảo tính chính xác trong xác định nhu cầu tài sản ngắn hạn, công ty nên phân công việc tính nhu cầu tài sản ngắn hạn cho toàn công ty. Phương pháp được sử dụng để tính nhu cầu tài sản ngắn hạn ở các xí nghiệp phân loại tài sản ngắn hạn theo công dụng, đồng thời cần cẩn thận với các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến từng khâu của quá trình sản xuất: Dự trữ vật tư sản xuất, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; để tính nhu cầu cho từng khâu sau đó tổng hợp sẽ được nhu cầu toàn bộ tài sản ngắn hạn trong kỳ. Công ty phải thường xuyên theo dõi lưu chuyển tiền tệ, theo dõi các khoản phải thu và lượng hàng hóa dự trữ; đề ứng phô kíp với những biến động đáng kể.

3.2.2. Giảm chi phí nguyên liệu trong dự trữ và quá trình sản xuất

Đối tượng lao động sử dụng trong sản xuất công nghiệp đó là các loại nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu...Khoản chi phí này đã chiếm tỷ trọng đáng kể trong giá thành sản phẩm. Giá nguyên vật liệu chiếm 50% trong giá thành sản phẩm. Việc tiết kiệm và sử dụng hợp lý các nguồn vật tư là một trong những phương hướng quan trọng nhất của sự phát triển sản xuất xã hội. Việc giảm chi phí nguyên vật liệu phải được coi là biện pháp chủ yếu để hạ giá thành, tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm đồng thời tăng hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty.

- Dự trữ hợp lý nguyên vật liệu

Một số đặc điểm của nguyên vật liệu sản xuất như sau:

+ Ngành xây dựng cũng chịu ảnh hưởng của thời vụ, mưa khô Công ty sẽ nhận được nhiều công trình hơn mùa mưa. Tháng hoạt động nhất khoảng tháng 9,10 thì sản lượng gấp 2,3 lần so với tháng sản xuất thấp nhất (tháng 3). Do đó, việc mua nguyên vật liệu phải cân cừ với nhu cầu mang tính thời vụ của sản xuất.

+ Nguyên vật liệu chủ yếu là nguyên vật liệu trong nước và nó cũng bị ảnh hưởng bởi: giá cả, lãi suất, chính sách thương mại... Do đó việc xác định chỉ tiêu mua sắm và dự trữ phải đảm bảo đầy đủ, an toàn, hợp lý.
+ Một số loại nguyên liệu rất dễ bị hỏng, ngấm nước, giảm chất lượng nên công ty cần đầu tư cho chứa nguyên vật liệu dự trữ.

+ Theo những đặc điểm trên, công ty cần dự trữ nhiều hơn, theo dõi chặt chẽ tình hình biến động giá cả và nguồn hàng cung cấp để dựa ra những chính sách hợp lí, chủ động dự trữ nguyên liệu. Công ty cũng cần chú ý đến việc ki họp dòng ổn định với người cung cấp để giảm bớt thời gian dự trữ. Một doanh nghiệp có hệ thống cung cấp tốt sẽ giảm được lượng hàng tồn kho mà không ảnh hưởng đến tính liên tục của quá trình kinh doanh. Hệ thống cung cấp được xem là tiền tiên tiến hiện nay đang được áp dụng là hệ thống cung cấp kịp thời (Just in time). Theo hệ thống này, mọi nhu cầu về vật tư hàng hoá phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong kiều đầu đều phải được công ty lập kế hoạch và ki họp đáp với các nhà cung cấp kịp thời phục vụ chỉ tiệt. Vì thế, lượng hàng tồn kho của doanh nghiệp là rất ít, khi sử dụng đến đâu, các nhà cung cấp sẽ phục vụ đến đó. Nhờ vậy, hiệu quả sử dụng TSNH của công ty đạt được kết quả cao.

- Sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguyên vật liệu vào sản xuất

Trên cơ sở hệ thống trang thiết bị và công nghệ hiện có, công ty cần có những biện pháp quản lý để sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguyên liệu trong quá trình sản xuất. Đối với các doanh nghiệp xây dựng chỉ tiêu đánh giá trình độ sử dụng nguyên vật liệu rất chi tiết, tính toán lượng nguyên vật liệu cần thiết cho mỗi công trình. Chỉ tiêu này của công ty hiện ở mức chưa đạt yêu cầu, do vậy cần tìm biện pháp để sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu. Hiện nay, cũng giống nhiều công ty khác, doanh nghiệp chỉ quan tâm đến sản phẩm cuối cùng của công ty, chưa chú trọng đến từng khâu trong quá trình xây dựng. Để sử dụng nguyên liệu tiết kiệm hơn, công ty cần thực hiện chế độ giao nhận nguyên liệu. Việc giao nhận phải được thể hiện bằng hệ thống sổ sách, ghi chép đầy đủ các chỉ tiêu số lượng và chất lượng nguyên liệu. Thực hiện chế độ quyết toán đợt hàng tháng để xác định được mức độ hao hụt thực tế của từng công đoạn bộ phận thi công. Công ty cần có chế độ khen thưởng cho các bộ phận hoàn thành tốt chỉ tiêu đề ra và nhắc nhở hoặc có hình phạt các khâu thi công kém hiệu quả. Công ty nên mua của nhiều đối tác theo hình thức chào hàng cạnh tranh để có giá cả hợp lý, đảm bảo đủ cho thi công, cung ứng, giữ mức tồn kho kế hoạch cần thiết.

- Kiên quyết quản trị chặt chẽ chi phí ở tất cả các lĩnh vực hoạt động

Triển khai ngay từ đầu năm việc thực hiện khoán chi phí chi tiết, giao khoán nội bộ, giao khoán chi tiết gắn với chất lượng sản phẩm...; tiếp tục rà soát xây dựng, ban hành lại định mức KTKT ở các hoạt động KNM, vận tải đường bộ, đường biển bảo đảm có định mức KTKT mới tiên tiến, tiết kiệm và phù hợp với từng đơn vị; rà soát tăng cường kiểm tra công tác kiểm tra sửa chữa, đảm bảo khối lượng, chất lượng công việc; định mức lãi lao động, thực hiện chi đạo đúng về tổ chức đầu tư các công trình đầu...

Thang Long University Library
tư xây dựng; thực hiện tiết kiệm chi phí điện 10%, nhiên liệu 3%, giảm chi phí công tác và quản lý khác 10%. Công ty hướng dẫn đơn vị hạch toán dự chi phí quản lý, lãi vay ngân hàng, lợi nhuận định mức…để phục vụ phân tích đánh giá điều hành kinh doanh. Xem xét, tổ chức hạch toán toàn bộ thành sản xuất ở 1 số công việc, công khai định mức KTKT làm cơ sở để điều hành chi phí minh bạch. Tăng cường hoạt động hỗ trợ điều gì, hỗ trợ nghiệm thu chất lượng hàng hóa mua vào, quản lý chất chê việu mua vật tư, phụ tùng.

Hạn chế chi phí thuê ngoài, tăng cường quản lý kỹ thuật thực hiện định mức giao để giảm chi phí, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty trong tương lai, giảm thiếu tối đa chi phí vốn cho hoạt động sản xuất.

3.2.3. Khai thác triệt để công suất hiện có của các máy móc, thiết bị cụ và từng bước hiện đại hoá hoạt thiết bị, công nghệ, đầu tư xây dựng

- Khai thác máy móc, thiết bị cụ

Nguyên liệu để sản xuất hiệu quả thì cần phải có máy móc, thiết bị, công cụ đúng cụ tốt. Khai thác hiệu quả máy móc cũng là một biện pháp nâng cao được hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty.

Hiện nay, công ty đã huy động khoảng 70% công suất hiện có của các máy móc thiết bị có trong Công ty như máy cẩu, máy xúc, trộn bê tông... và đáp ứng được tiến độ thi công các công trình.

Hầu hết các thiết bị của công ty đã bước vào giai đoạn xuống cấp, cần phải sửa chữa nâng cấp và đầu tư bổ sung. Những thiết bị cũ nát, lạc hậu, hoạt động kém cần phải được thay thế bằng hệ thống thiết bị hiện đại.

Trên cơ sở kế hoạch quy mô sản xuất các năm tới, công ty cần sắp xếp thứ tự các hạng mục thiết bị cần hiện đại hoá theo tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế. Hạng mục nào đem lại hiệu quả kinh tế hơn sẽ được đầu tư trước.

Trong công việc xây dựng một số giai đoạn vi thiếu máy móc nên vẫn còn làm thủ công. Công ty cần đưa máy móc thiết bị vào thay thế lao động thủ công ở các khâu đó. Việc thay thế có tác động giảm lượng lao động tiêu hao, giảm cường độ lao động của người công nhân, tăng hiệu quả kinh tế.

- Công tác thiết bị công nghệ

Bên cạnh việc tận dụng số máy móc hiện có, công ty cần tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, áp dụng khoa học kỹ thuật tiến tiến vào trong việc thiết kế, tính toán lượng nguyên vật liệu, thi công từng trong quá trình xây dựng một cách chặt chẽ và hiệu quả.

3.2.4. Nâng cao chất lượng công trình và dịch vụ bảo hành

Đối với công ty sản xuất thì chất lượng sản phẩm là yếu tố quan trọng nhằm giữ chân khách hàng. Hiện nay chất lượng sản phẩm các công trình xây dựng của Công ty...
đang ở mức tương đối tốt. Khách hàng hài lòng khoảng 85% về chất lượng công trình. Nhưng việc nâng cao chất lượng phải mang ý nghĩa chất lượng tốt nhất, với giá cả hợp lý và đồng thời phải mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, công ty cũng phải quan tâm đến việc giám sát chất chế các công trình nhằm đảm bảo tiến độ thi công đúng thời hạn tránh gây ảnh hưởng tới uy tín của Công ty đối với khách hàng ngoài ra còn gây tổn thất từ đơn hàng nhanh của Công ty.

Quan tâm đến chính sách giá: Ngày nay, giá cả không phải là yếu tố cạnh tranh hàng đầu nhưng vẫn luôn được coi là yếu tố cạnh tranh quan trọng trong việc thu hút khách hàng đặc biệt là ở những thị trường mà thu nhập của dân cư còn thấp. Trong việc phát triển công ty tại các địa phương khác trên cả nước chính sách giá thích hợp để tạo cho công ty có chỗ đứng vững chắc trên thị trường.

Trong chính sách giá, công ty có thể theo đuổi những mục tiêu cơ bản sau đây:
+ Để tồn tại (giá cao hơn chi phí)
+ Để tối đa hoá lợi nhuận trước mắt
+ Để tăng thị phần
+ Để thu hồi vốn nhanh
+ Để đảm bảo về chất lượng

Các mục tiêu khác: Công ty có thể dùng giá để phục vụ cho một số mục tiêu cụ thể hơn: có thể đặt giá ở mức thấp để ngăn chận cạnh tranh hay đặt giá bằng giá của đối thủ cạnh tranh để giữ ổn định thị trường. Giá có thể được quyết định ở mức giữ uy tín cũng như hỗ trợ các khách hàng hay để tránh sự can thiệp của Chính phủ. Tuy nhiên, công ty không thể đưa vào ý muốn chủ quan của mình để định giá, giá cả của các công trình phải phù hợp với luật quy định.

Áp dụng dịch vụ bảo trì công trình trong xây dựng. Mỗi công trình do công ty xây dựng sẽ được bảo hành một năm và lỗi là do lỗi kỹ thuật của Công ty. Khi có hỏng hóc khách hàng trực tiếp gởi điện cho Công ty sẽ có nhân viên xuống làm việc trực tiếp với mỗi khách hàng. Từ đó đưa ra hướng giải quyết. Khi được sự tin tưởng của khách hàng Công ty sẽ có rất nhiều thuận lợi như khả năng thanh toán tiền hàng cũng tăng lên, công ty cũng thu được lợi nhuận không nhỏ từ dịch vụ hỗ trợ thêm này.

Tăng cường hoạt động liên doanh liên kết: Tăng cường quan hệ với các bạn hàng để cung cấp các loại hàng hoá vật tư thiết bị, dịch vụ, đặc biệt là thị trường Tập đoàn, Quân đội, xi măng, cát, đá các khách hàng lớn. Duy trì, thúc đẩy quan hệ tốt với các công ty than da, xi măng để nguồn cung cấp nguyên vật liệu luôn được đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng tốt tránh rủi ro về hàng tồn kho khi Công ty có nhiều công trình cùng một lúc. Quyền cung hàng đều đặn Công ty sẽ tối thiểu khả năng bị chậm tiến độ khi công gay ảnh hưởng đến uy tín Công ty.

55

Thang Long University Library
3.2.5. Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ

Qua phân tích thực trạng sử dụng tài sản ngân hạn của công ty TNHH Thắng Tư ta thấy các khoản phải thu của công ty tăng lên hàng năm. Đặc biệt, khoản phải thu khách hàng càng ngày càng tăng lên trong những năm gần đây. Do vậy, công ty cần phải có biện pháp thu hồi nợ.

Hiện công ty TNHH Thắng Tư đang thực hiện chính sách bán hàng trả chậm, theo cơ chế khách hàng tự nhận sẽ trả tiền thành đợt tùy vào tiến độ thi công của công trình. Còn các công trình của nhà nước được rót vốn ngay từ ban đầu. Tuy nhiên công ty là công ty xây dựng nhỏ vi vậy các công trình đầu như là của tư nhân, khách hàng được trả chậm 2 tháng. Trên thực tế, số dư bình quân hàng tháng tiền hàng trả chậm luôn ở mức cao và công ty chưa có giải pháp để giảm số dư nợ này. Đây là một chiến lược thu hút khách hàng nhưng cũng mang lại nhiều thiệt hại, công ty cần phải áp dụng giá bán linh hoạt cho các khách hàng trả chậm, cụ thể:

Giá bán hàng trả chậm = Giá bán áp dụng chung + Giá bán áp dụng chung × Lãi suất (%) × số tháng trả chậm

Số tháng chậm trả tính lãi sẽ được xác định một cách linh hoạt, tùy thuộc vào từng quan hệ khách hàng. Điều này làm cho giá bán trả chậm cùng thay đổi linh hoạt theo.

Thực hiện chính sách chiết khấu, hoa hồng nguyên vật liệu đối với những hợp đồng có giá trị lớn, khách hàng thường xuyên và khách hàng thanh toán tiền sớm sẽ đăng ký chiết khấu. Công ty cần phải quy định một số điều khoản ràng buộc chặt chẽ với khách hàng như: nếu rõ thời hạn trả tiền, phương thức thanh toán.. cụ thể, rõ ràng. Kí kết hợp đồng và quy định mức bồi thường của hợp đồng khi khách hàng trả chậm.

Đối với các doanh nghiệp khác nhau thì áp dụng chính sách khác nhau, có thể mềm mỏng hoặc cứng rắn. Vì vậy, công ty cần có bộ phận phân loại các đối tượng nợ, không nên để các món nợ chồng chất, các khoản nợ lâu chưa được xử lý thì cần thu hồi và tiến hành dứt điểm.
3.2.6. Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý tài sản ngắn hạn

Yếu tố con người luôn là một yếu tố quan trọng, quyết định cho sự thành công hay thất bại của một doanh nghiệp. Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn cho các đơn vị, cá nhân tham gia công tác quản lý, đặc biệt là công tác quản lý tài chính.

Đội ngũ cán bộ kĩ thuật của công ty đang ở tình trạng thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, hạn chế khả năng nghiên cứu kĩ thuật và cải tiến công nghệ, tiếp thu thành tựu khoa học kĩ thuật mới của ngành xây dựng. Công ty cần tăng cường các kinh nghiệm kĩ thuật của cán bộ kĩ thuật có trình độ chuyên môn cao, lựa chọn cán bộ nhân viên có đủ điều kiện đi đào tạo ở các trường đại học, định hướng đào tạo theo đợt chuyển ngành cán thiệp. Công tác bồi dưỡng cán bộ phải được quan tâm đúng mức.

Riêng đối với việc quản lý TSNH, công ty cần một đội ngũ quản lý hiệu quả, lập kế hoạch sử dụng TSNH hợp lý. Chất lượng của các quyết định quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn. Trong khi đó, năng lực của các cán bộ quản lý cán bộ tài chính những người trực tiếp đưa ra những quyết định tài chính, sẽ đảm bảo cho chất lượng của các quyết định này.

Là một giải pháp định tính, nâng cao năng lực quản lý tài chính thông qua công tác bồi dưỡng cán bộ là một vấn đề mà được nhiều doanh nghiệp Việt Nam đều quan tâm. Vây vấn đề ở đây là công ty làm thế nào để nâng cao năng lực của cán bộ quản lý tài chính ở các xí nghiệp. Có hai cách để nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý tài chính. Một là, công ty đưa ra những ưu đãi trong tuyển dụng (về lương bổng, trợ cấp, về thời gian công tác…) nhằm thu hụt nguồn nhân lực thực sự có chất lượng cao đảm nhiệm công tác quản lý kinh doanh mối chung và quản lý tài chính mối quan hệ; Hai là, từ đội ngũ cán bộ hiện tại (ưu thế là có kinh nghiệm lâu năm trong nghề), công ty thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, nâng cao năng lực làm việc (bồi dưỡng thông qua các đợt học tập trung, hay bằng cách cử những cán bộ giỏi chuyên môn đến làm việc tại xí nghiệp trong một thời gian nhằm hướng dẫn, thẩm qua quá trình làm việc.

3.2.7. Đa dạng hoá các hình thức huy động vốn

Công ty cần kết hợp nhiều nguồn vốn khác nhau. Mỗi nguồn vốn đều có ưu nhược điểm riêng. Tuỳ vào mục đích đầu tư và tình hình cụ thể tại công ty mà công ty sẽ lựa chọn cho mình nguồn vốn thích hợp nhất, thông thường, nên sử dụng nhiều nguồn vốn một cách hài hòa để tận dụng tối đa ưu điểm và hạn chế nhược điểm của các nguồn vốn đó.

Bên cạnh đó công ty cần sử dụng nguồn vốn hiện có một cách tiết kiệm, hiệu quả, giảm áp lực vay vốn qua do giảm được các khoản nợ, đặc biệt là nợ ngắn hạn. Với những tiêu chí đó các nhiệm vụ mà công ty cần làm trong thời gian tới đó là:

- Tăng cường quan hệ với Ngân hàng, công ty tài chính

57

Thang Long University Library
Trước đây với sự bảo hộ của Nhà nước, công ty không linh hoạt trong vấn đề huy động vốn vay từ ngân hàng và các tổ chức tài chính. Vì vậy trong thời gian tới công ty cần thúc đẩy quan hệ với các tổ chức tín dụng nhằm đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn công ty từ khâu đầu sắn xuất đến tiêu thụ, mua nguyên liệu nhập khẩu, thanh toán các công trình xây dựng, đầu tư, sửa chữa, trả lương thường cho công nhân viên chức…

- Khai thác hiệu quả nguồn tài trợ trong nội bộ công ty

Nguyên vốn huy động từ cán bộ công nhân viên là nguồn vốn an toàn, dễ sử dụng, được các doanh nghiệp hay sử dụng. Có thể nói với nguồn vốn huy động này công ty hoàn toàn có thể yên tâm khi sử dụng đầu tư vào các mục đích kinh doanh khác nhau mà không ngại vấn đề giám sát, kiểm soát như đối với các nguồn vốn vay khác, đây được coi là hình thức tài trợ ổn định mà chỉ phí huy động không lớn kèm thường mang tính ưu đãi

3.3 Kiến nghị

3.3.1. Kiến nghị với các Ngân hàng

Ở Việt Nam các ngân hàng thương mại đóng vai trò quan trọng trong việc huy động vốn, thanh toán của các doanh nghiệp. Vốn vay ngân hàng là một trong những nguồn tài trợ hữu hiệu và đặc biệt nhất đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào hoạt động trong cơ chế thị trường. Công ty TNHH Tháng Tư là doanh nghiệp xây dựng tư nhân vì vậy chưa có sự tin tưởng của ngân hàng, khi vay vốn cần rất nhiều thủ tục rườm rà. Nhưng trong quá trình sản xuất kinh doanh nguồn vốn vay của Ngân hàng thực sự quan trọng. Do vậy nhưng quyết định của ngân hàng sẽ có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty là một doanh nghiệp vừa và nhỏ vì vậy ngân hàng nên có những chính sách ưu đãi về lãi suất, về thời hạn và những điều kiện thủ tục khác để giúp đỡ công ty không ngại vấn đề giám sát, kiểm soát khi cấp tín dụng tạo cho công ty niềm tin về sự đảm bảo của ngân hàng từ đó phát triển quan hệ gắn bó và lâu dài hơn.

Như đã phân tích ở chương II, do đặc thù hoạt động công ty luôn cần một lượng TSNH lớn và thường xuyên vay vốn các ngân hàng cần nhìn nhận nhu cầu hợp lý của công ty và coi công ty như một khách hàng lớn, đẩy triển vọng cho huy động lâu dài.

Mỗi quan tam hàng đầu của doanh nghiệp khi vay vốn ngân hàng là lãi suất và điều kiện thanh toán. Lãi suất hiện nay tại các ngân hàng thực sự hấp dẫn đối với công ty. Lãi phải trả cho các khoản vay ngân hàng vẫn còn là một khoản chi phí không nhỏ trong tổng chi phí làm giảm lợi nhuận kinh doanh của công ty.

Thủ tục vay vốn ngân hàng hiện nay cũng rất phức tạp. Ngân hàng trước khi quyết định cho vay đòi hỏi các doanh nghiệp phải thỏa mãn rất nhiều điều kiện về thế chấp làm kẽ rào khó khăn mà các doanh nghiệp khó có thể đáp ứng ngay trong một thời gian ngắn. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp lại muốn huy động một lượng
vốn lớn một cách nhanh chóng. Vì vậy nhiều doanh nghiệp gặp rất khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn chủ chốt nội và việc sử dụng vốn có hiệu quả. Nói chung các doanh nghiệp đều rất ngại khi vay vốn từ ngân hàng. Vì vậy thiết nghĩ nhà nước cần tiếp tục có những điều chỉnh nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vay vốn mở rộng sản xuất kinh doanh cũng như tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả, chẳng hạn như:

- Ngân hàng cần đưa ra những cải cách trong cấp tín dụng (đặc biệt là các khoản tín dụng ngắn hạn) giúp công ty nhanh chóng, linh hoạt trong huy động vốn đáp ứng nhu cầu ngân hàng. Công ty và ngân hàng cần làm việc và đánh giá giá tính khả thi của những chiến lược phát triển nhằm tiếp tục cho công ty các nguồn dài hạn, tránh xác định không đúng nhu cầu vay vốn của công ty, dẫn đến những khoản nợ khó đòi.

- Ngân hàng phải tính toán một cách hợp lý lãi suất vay vốn lương hỗ trợ hoạt động của các doanh nghiệp. Khung lãi suất do ngân hàng nhà nước quy định cho các ngân hàng thương mại phải bảo đảm vừa kicher thích công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả vừa hỗ trợ tạo điều kiện cho công ty tiền hành kinh doanh thuận lợi. Như vậy công ty sẽ có cơ hội để mở rộng sản xuất kinh doanh còn các ngân hàng lại có thể giải ngân vốn, đơn lại lợi ích cho cả hai bên, phát triển kinh tế đất nước.

3.3.2. Đối với Nhà nước

Để nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH thì nỗ lực riêng của công ty cũng chưa đủ mà còn cần sự giúp đỡ của các cơ quan, ban ngành khác.

Trước hết, nhà nước cần ban hành, bổ sung, sửa đổi luật pháp trong kinh doanh giúp doanh nghiệp chủ động quản lý sử dụng tài sản ngân hàng có hiệu quả.

Để thông tin tài chính được toàn diện hơn, Nhà nước và ngành xi măng cần nhanh chóng xây dựng hệ thống chỉ tiêu trung bình của toàn ngành để làm chỉ tiêu tham chiếu. Các tỷ lệ tài chính khi được thiết lập và so sánh một cách khách quan thì các tỷ lệ này sẽ là những nhận tố quan trọng giúp các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp hoạch định các chỉ tiêu tài chính tương lai.

Nhà nước cần phải hoàn chỉnh chính sách thuế đang áp dụng hiện nay, không nên để các loại thuế, các danh thuế chồng chéo nhau làm cho giá cả hàng hoa biến động, ảnh hưởng không tốt đến sức tiêu dùng, nhà nước cần thực hiện chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp như giảm thuế VAT cho dự án mới đưa vào hoạt động.

Trên đây là các giải pháp sơ bộ và một số kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Để các giải pháp này có thể trở thành hiện thực đòi hỏi sự nỗ lực của các
ngành, các cấp nhất là của chính ban thẩm toán thể cán bộ công nhân viên trong công ty. Có như vậy, công ty mới có thể phát triển toàn diện và bền vững trong tương lai.
Nâng cao hiệu quả quản lý tài sản ngắn hạn không bao giờ là vấn đề cũ đối với các doanh nghiệp. Tuy nhiên trong thực tế dù nhận thức được tầm quan trọng của quản lý tài sản ngắn hạn nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng có công tác tổ chức quản lý và sử dụng tài sản lưu động hiệu quả. Điều này phụ thuộc rất lớn vào trình độ đội ngũ lãnh đạo Công ty và những biến động khó lường từ phía nền kinh tế. Mặc dù còn rất nhiều khó khăn về vốn, khả năng cạnh tranh song Công ty vẫn vững vàng đi lên và kinh doanh có lãi, thu nhập của cán bộ công nhân viên ngày càng được cải thiện, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước.

Trong năm qua Công ty đã luôn quan tâm, chú trọng đến vấn đề nâng cao hiệu quả quản lý tài sản ngắn hạn và đã có những cố gắng tích cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh, không ngừng nâng cao chất lượng, tiến độ thi công công trình. Tuy nhiên hiệu quả công tác tổ chức, quản lý tài sản ngắn hạn của Công ty còn chưa cao. Do vậy Công ty cần có những giải pháp thiết thực để nâng cao hiệu quả quản lý tài sản ngắn hạn trong thời gian tới.

Nâng cao hiệu quả quản lý tài sản ngắn hạn là một vấn đề phức tạp mà giải quyết nó không những phải có kiến thức, năng lực mà còn phải có kinh nghiệm thực tế. Nhưng do những hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nghiên cứu nên chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý của các thầy cô trong bộ môn tài chính doanh nghiệp cũng bận rects để đề tài được hoàn thiện hơn.
DANH MỤC THAM KHẢO

2. PGS.TS Vũ Duy Hào – PGS.TS Đàm Văn Huệ (năm 2009), Quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Giao thông vận tải.
3. TS. Nguyễn Văn Thuận (năm 2004), Quản trị tài chính, NXB Thống kê.
4. Các tài liệu của Công ty TNHH Thắng Trực
5. Các tạp chí tài chính, tạp chí kinh tế, tạp chí Công nghiệp quốc phòng
7. PGS.TS Pham Quang Trung (năm 2009), Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp”.
8. PGS.TS Vũ Duy Hào, giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp”, NXB Tài chính năm 2006
9. Luật doanh nghiệp (năm 2005)
PHỤ LỤC

1. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012
2. Bảng cân đối kết toán năm 2012
3. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013
4. Bảng cân đối kế toán năm 2013
5. Nhận xét của đơn vị thực tập